

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 614/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch vùng duyên hải Nam Trung Bộ
và Tây Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 66.2/2025/NQ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định xử lý khó khăn, vướng mắc về việc điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp trong thời gian chưa ban hành Luật Quy hoạch (sửa đổi);

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 22/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 152/NQ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ để thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 168/NQ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ để thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03 tháng 11 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng Tây Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính tại Tờ trình số 106/TTr-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2026, Văn bản số 3916/BTC-CLCS ngày 31 tháng 3 năm 2026 về phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Báo cáo thẩm định số 15/BC-HĐTĐ ngày 28 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng thẩm định điều chỉnh quy hoạch vùng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 về hồ sơ Điều chỉnh Quy hoạch vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH

Phạm vi, ranh giới lập điều chỉnh quy hoạch vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên bao gồm toàn bộ lãnh thổ đất liền của 06 tỉnh, thành phố: Thành phố Đà Nẵng, các tỉnh Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Khánh Hòa, Lâm Đồng và phần không gian biển, đảo được xác định theo các quy định của pháp luật có liên quan.

II. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

a) Xây dựng vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên trở thành vùng phát triển năng động, bền vững, giàu bản sắc; là không gian phát triển chiến lược của cả nước gắn kết chặt chẽ giữa biển, cao nguyên và biên giới; giữ vai trò quan trọng về kinh tế biển, năng lượng tái tạo, công nghiệp chế biến, du lịch, dịch vụ logistics, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Phát triển vùng bảo đảm phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, các chiến lược, quy hoạch cấp quốc gia.

b) Phát triển kinh tế vùng nhanh, bền vững trên cơ sở lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực trung tâm, giữ vai trò dẫn dắt chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của kinh tế vùng. Kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, bảo vệ tài nguyên, môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, gắn chặt với quốc phòng, an ninh và đối ngoại. Huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực phát triển, trong đó nội lực là quyết định, ngoại lực là quan trọng, đột phá. Phát triển có trọng tâm, trọng điểm, tập trung phát triển các ngành, lĩnh vực có lợi thế như công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, năng lượng tái tạo; nông, lâm nghiệp và thủy sản ứng dụng công nghệ cao; du lịch, kinh tế biển, cảng biển, cảng hàng không và dịch vụ logistics.

c) Phát triển kinh tế đi đôi với gìn giữ, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc, bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội; chú trọng thu hẹp chênh lệch phát triển giữa các khu vực, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, biên giới và ven biển.

d) Tổ chức không gian phát triển hợp lý, phù hợp với điều kiện phát triển của vùng, bảo đảm khai thác hiệu quả không gian phát triển mới do phương án phân vùng mới và việc sắp xếp các đơn vị hành chính mang lại. Hình thành các hành lang kinh tế theo trục Bắc - Nam, Đông - Tây, các cực tăng trưởng và vùng động lực thúc đẩy sự phát triển của cả vùng; thúc đẩy liên kết giữa các địa phương trong vùng, liên kết vùng với các vùng Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ, các nước ASEAN và quốc tế. Ưu tiên phát triển đồng bộ hạ tầng chiến lược, nhất là giao thông, năng lượng, hạ tầng số, thủy lợi và hạ tầng phòng, chống thiên tai.

đ) Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với củng cố tiềm lực, bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh; xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, quản lý, bảo vệ vững chắc chủ quyền, quyền chủ quyền, biên giới quốc gia; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, trật tự, an toàn xã hội để phát triển bền vững.

2. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên trở thành vùng phát triển nhanh, bền vững, có cơ cấu kinh tế hiện đại, xanh, tuần hoàn và có năng lực cạnh tranh cao; là không gian liên kết hiệu quả giữa biển, cao nguyên và biên giới; hình thành các trung tâm kinh tế biển mạnh, trung tâm du lịch chất lượng cao, trung tâm nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, dịch vụ logistics và đổi mới sáng tạo có tầm quốc gia và khu vực. Hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, kết nối thông suốt Bắc - Nam và Đông - Tây; môi trường, hệ sinh thái biển, rừng và nguồn nước được bảo vệ; bản sắc văn hóa các dân tộc được gìn giữ, phát huy; quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc; người dân có cuộc sống ấm no, văn minh, hạnh phúc.

3. Mục tiêu đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên là vùng phát triển nhanh, bền vững; phát huy mạnh mẽ liên kết biển - cao nguyên - biên giới; có cơ cấu kinh tế hợp lý, từng bước hiện đại, là điểm đến hấp dẫn về du lịch biển, đảo, sinh thái và văn hóa. Hình thành nguồn nhân lực có chất lượng, kỹ năng và khả năng thích ứng với yêu cầu phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng, logistics, nông nghiệp công nghệ cao và kinh tế số. Một số địa phương trong vùng thuộc nhóm dẫn đầu cả nước về một số lĩnh vực như khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, du lịch, logistics, dịch vụ tài chính. Hệ thống kết cấu hạ tầng chủ yếu, nhất là giao thông, năng lượng, đô thị, hạ tầng số, hạ tầng phòng, chống thiên tai từng bước đồng bộ, hiện đại, kết nối Bắc - Nam và Đông - Tây. Hệ sinh thái rừng, an ninh nguồn nước, quốc phòng, an ninh được bảo đảm; đời sống vật chất và tinh thần của người dân không ngừng được cải thiện.

b) Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

- Về kinh tế:

+ Phân đầu tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2026 - 2030 đạt khoảng 10%/năm;

+ GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đến năm 2030 đạt trên 210 triệu đồng, tương đương trên 8.000 USD;

+ Tỷ trọng khu vực dịch vụ chiếm khoảng 43 - 44% trong GRDP; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm khoảng 33 - 34% (riêng công nghiệp chiếm khoảng 27 - 28%, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo khoảng 14%); khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 16 - 17%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp khoảng 6 - 7%;

+ Phân đầu tỷ trọng kinh tế số trong GRDP khoảng 30%;

+ Phân đầu tỷ lệ đô thị hóa toàn vùng đạt khoảng 50%;

+ Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt khoảng 65%, trong đó có khoảng 10% số xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại.

- Về xã hội:

+ Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt mức trung bình của cả nước;

+ Tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2026 - 2030 duy trì ở mức 0,9 - 1,0%/năm;

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 70 - 75%, trong đó tỷ lệ có bằng cấp, chứng chỉ đạt khoảng 30 - 35%;

+ Phần đầu đạt 40 giường bệnh và 17 bác sĩ trên 10.000 dân; 100% trạm y tế cấp xã có bác sĩ; tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt trên 95%;

+ Phần đầu 80% trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia; 100% học sinh tiểu học và trung học cơ sở học tin học, ngoại ngữ; 100% trường học có Internet băng rộng, ít nhất 50% áp dụng mô hình trường học thông minh;

+ Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giảm 1,0 - 1,5%/năm; tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giảm trên 3%/năm.

- Về môi trường:

+ Tỷ lệ che phủ rừng duy trì ở mức khoảng 51,3%;

+ 100% khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung vận hành đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

+ 98% chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo quy định; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 80%;

+ Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt trên 50%;

+ Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung là 100%; tỷ lệ sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn của dân cư nông thôn khoảng 62%;

+ Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 98%, trong đó tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 100%.

- Về kết cấu hạ tầng:

Từng bước hoàn thiện mạng lưới giao thông chiến lược vùng. Phần đầu đến năm 2030 có khoảng 1.700 km đường cao tốc, cơ bản hình thành các hành lang Bắc - Nam, Đông - Tây kết nối Tây Nguyên với khu vực ven biển; từng bước đầu tư xây dựng tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam qua vùng và đường sắt kết nối vùng, liên vùng; phát triển chuỗi cảng biển tổng hợp - logistics hiện đại; nâng cấp các cảng hàng không, đường thủy nội địa; phát triển hạ tầng năng

lượng, hạ tầng thông tin và truyền thông, đô thị lớn, hạ tầng thủy lợi, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Về bảo đảm quốc phòng, an ninh:

Giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ vững chắc quyền, chủ quyền biển, đảo, thềm lục địa; gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc; bảo đảm môi trường hòa bình, ổn định và trật tự an toàn xã hội, phục vụ phát triển vùng bền vững.

III. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM, ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN TRONG KỲ QUY HOẠCH

a) Tập trung hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách đặc thù và mô hình quản trị vùng hiệu quả, nâng cao năng lực điều phối, năng lực cạnh tranh cấp vùng, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao chất lượng quy hoạch và khả năng tiếp cận đất đai, tăng cường xúc tiến đầu tư và thu hút các nguồn lực phát triển, trong đó kinh tế tư nhân trở thành động lực tăng trưởng quan trọng nhất của vùng. Đồng thời, nghiên cứu, thí điểm và nhân rộng các mô hình phát triển mới phù hợp với điều kiện của vùng như khu thương mại tự do, kinh tế không gian tầm thấp, đô thị khoa học, trung tâm đổi mới sáng tạo, đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ, phát triển công nghiệp công nghệ cao tại một số địa phương có điều kiện thuận lợi như Đà Nẵng, Gia Lai để lan tỏa sang các địa phương khác trong vùng. Ban hành và thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách đặc thù về bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể Tây Nguyên, phát triển đào tạo nghề cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, khuyến khích công nghiệp chế biến nông, lâm sản, phát triển năng lượng tái tạo, chia sẻ nguồn nước và lợi ích từ nguồn nước liên vùng, thu hút đầu tư vào du lịch, nông nghiệp công nghệ cao, bảo đảm hài hòa giữa yêu cầu phát triển với đất ở và đất sản xuất của người dân.

b) Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh; sắp xếp, phân bổ lại các ngành và lãnh thổ theo hướng phát triển nông nghiệp hiệu quả, công nghiệp chế biến sâu gắn với nông nghiệp, dịch vụ gắn với chuỗi giá trị liên vùng và quốc tế; ưu tiên phát triển các ngành, lĩnh vực có lợi thế như công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phục vụ nông nghiệp, logistics, tài chính, thương mại, du lịch chất lượng cao và nông nghiệp công nghệ cao. Tập trung hình thành các cụm liên kết ngành theo sản phẩm chủ lực, phát triển mạnh các khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghệ cao, trung tâm đổi mới sáng tạo, khu thương mại tự do và một số mô hình kinh tế mới tại khu vực ven biển khi đủ điều kiện; đồng thời có cơ chế, chính sách phù hợp để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, rút ngắn khoảng

cách phát triển giữa các khu vực trong vùng, nhất là giữa phía Đông và phía Tây, cũng như giữa vùng với các vùng khác trong cả nước.

c) Ưu tiên phát triển đồng bộ và hiện đại hệ thống kết cấu hạ tầng nội vùng, liên vùng, nhất là các công trình giao thông theo hướng Đông - Tây, gắn với khai thác hiệu quả không gian phát triển mới; hình thành và phát triển các cực tăng trưởng, trục phát triển, hành lang kinh tế tạo động lực tăng trưởng và lan tỏa trong toàn vùng, trong đó trục động lực kinh tế ven biển giữ vai trò dẫn dắt quan trọng nhất. Tập trung đầu tư nâng cấp, hoàn thiện hạ tầng kết nối giữa khu vực Tây Nguyên với duyên hải Nam Trung Bộ, kết nối trực tiếp vùng với Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ, Lào và Campuchia; hoàn thành các tuyến cao tốc trọng điểm như Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột, Quy Nhơn - Pleiku - Lê Thanh, Dầu Giây - Liên Khương, Chơn Thành - Gia Nghĩa, Nha Trang - Liên Khương; nâng cấp các cảng hàng không, cảng biển quan trọng tại Đà Nẵng, Quy Nhơn, Khánh Hòa; đồng thời phát triển nhanh hạ tầng kết nối giữa các trung tâm tổng hợp, trung tâm chuyên ngành của vùng với các trung tâm kinh tế lớn của các vùng lân cận. Cùng với đó, ưu tiên phát triển hạ tầng khu vực Tây Nguyên, đặc biệt là Buôn Ma Thuột; hoàn thiện hạ tầng khu công nghiệp, cảng cạn, logistics, hạ tầng xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại, nước thải; triển khai nền tảng số dùng chung và cơ chế chia sẻ hạ tầng thông tin, truyền thông nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư, khai thác tài nguyên và phát triển vùng.

d) Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và nhu cầu của thị trường; ưu tiên đào tạo nguồn nhân lực có khả năng thích ứng, tự đào tạo và làm chủ công nghệ trong các lĩnh vực trọng điểm như công nghiệp công nghệ cao, năng lượng tái tạo, logistics, tài chính - ngân hàng, du lịch thông minh, nông nghiệp công nghệ cao, y tế và dược phẩm. Đồng thời, chú trọng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp, tạo việc làm, tăng thu nhập; có cơ chế, chính sách đặc thù để thu hút chuyên gia, nhân lực chất lượng cao và lao động lành nghề đến làm việc lâu dài tại các địa phương trong vùng. Gắn phát triển nguồn nhân lực với việc hình thành và phát triển các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm khoa học - công nghệ cấp vùng; thúc đẩy liên kết vùng trong chuyên gia, ứng dụng khoa học, công nghệ vào các ngành, lĩnh vực quan trọng, tạo nền tảng nâng cao chất lượng tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng.

đ) Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế với bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử, bản sắc và vốn sinh thái nhân văn của vùng; gắn bảo tồn văn hóa Tây Nguyên với phát triển du lịch bền vững, giáo dục cộng đồng và phát triển sản phẩm đặc trưng; đồng thời đẩy mạnh quảng bá di sản, phát triển mạng lưới văn hóa - du lịch và nguồn nhân lực văn hóa, du lịch khu vực duyên hải Nam Trung Bộ. Quản lý chặt chẽ, sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu; ưu tiên đầu tư các công trình, dự án trọng điểm về phòng chống thiên tai, thích ứng với biến

đổi khí hậu; xây dựng Tây Nguyên trở thành khu vực đi đầu trong bảo tồn, phục hồi và làm giàu tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là tài nguyên rừng, hướng tới nền kinh tế trung hòa carbon, đồng thời xây dựng khu vực duyên hải Nam Trung Bộ đi đầu trong bảo tồn, phục hồi và phát huy giá trị tài nguyên biển. Trên cơ sở đó, tiếp tục củng cố liên kết vùng, nâng cao hiệu quả điều phối, tăng cường thu hút nguồn lực, xúc tiến đầu tư cấp vùng, tạo động lực cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững và có sức lan tỏa trong toàn vùng.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN CHO CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC CÓ LỢI THẾ

1. Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

- Tổ chức không gian phát triển nông nghiệp theo hướng hình thành chuỗi giá trị nông sản gắn với điều kiện tự nhiên, lợi thế so sánh của từng địa phương; tăng cường liên kết nội vùng, ngoại vùng; đẩy mạnh phối hợp giữa các địa phương trong vùng và với các vùng khác trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản.

- Hình thành Trung tâm đổi mới sáng tạo nông nghiệp vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên làm hạt nhân nghiên cứu, phát triển giống cây trồng, vật nuôi chất lượng cao, chuyển giao công nghệ số, công nghệ chế biến sâu, kết nối thị trường; là đầu mối liên kết viện - trường - doanh nghiệp, hỗ trợ mô hình nông nghiệp công nghệ cao, hữu cơ, tuần hoàn, tạo không gian thử nghiệm và lan tỏa tiến bộ khoa học - công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh và thương hiệu sản phẩm đặc trưng của vùng.

- Phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng sinh thái, thích ứng biến đổi khí hậu, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường; coi phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã và chuỗi liên kết sản xuất - chế biến - dịch vụ - thị trường là trọng tâm. Hình thành vùng sản xuất chuyên canh tập trung, quy mô phù hợp, ứng dụng công nghệ cao, phát triển nông nghiệp hữu cơ, tuần hoàn, phát thải thấp gắn với chế biến sâu, truy xuất nguồn gốc và xây dựng thương hiệu. Chú trọng phát triển kinh tế rừng và kinh tế dưới tán rừng, mở rộng diện tích cây ăn quả, cây dược liệu.

- Đẩy mạnh nuôi biển công nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số, tự động hóa; phát triển nuôi ven bờ gắn với bảo vệ và phục hồi rừng ngập mặn, hệ sinh thái ven biển và sinh kế bền vững của cộng đồng dân cư; tổ chức lại khai thác hải sản theo hướng giảm khai thác gần bờ, tăng khai thác xa bờ và viễn dương phù hợp với khả năng phục hồi hệ sinh thái; bố trí lại sinh kế ngư dân gắn với nuôi trồng, chế biến thủy, hải sản và dịch vụ du lịch.

2. Ngành công nghiệp

- Phát triển công nghiệp vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên theo hướng hiện đại, xanh, tuần hoàn và số hóa, phát huy vai trò của vùng là

địa bàn quan trọng về công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng tái tạo, công nghiệp biển và một số ngành công nghiệp công nghệ cao.

- Tập trung phát triển các nhóm ngành công nghiệp chủ lực, gồm: công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản gắn với nông nghiệp công nghệ cao; công nghiệp năng lượng, nhất là năng lượng tái tạo, phát triển điện gió ngoài khơi, điện hạt nhân theo lộ trình quốc gia; công nghiệp cơ khí chế tạo, luyện kim, lọc hóa dầu, công nghiệp hỗ trợ, điện tử, công nghệ số và một số lĩnh vực công nghệ cao phù hợp điều kiện của vùng.

- Tổ chức không gian công nghiệp theo các trục kết nối ven biển, cao nguyên và Đông - Tây gắn với hệ thống cảng biển, cửa khẩu quốc tế, đô thị động lực và các khu kinh tế, khu công nghiệp trọng điểm của vùng; khu vực duyên hải ưu tiên phát triển công nghiệp công nghệ cao, điện gió, điện mặt trời; khu vực Tây Nguyên tập trung chế biến nông - lâm sản, khoáng sản và phát triển năng lượng tái tạo.

- Thúc đẩy hình thành các cụm liên kết ngành và chuỗi giá trị đối với các ngành công nghiệp chủ lực; khuyến khích phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, cụm công nghiệp, làng nghề gắn với tạo việc làm tại chỗ, đồng thời bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh và sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên.

- Tổ chức hệ thống khu công nghiệp theo không gian hợp lý gắn với các hành lang giao thông; khuyến khích phát triển các khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghiệp sinh thái. Khu vực ven biển Nam Trung Bộ tập trung phát triển khu công nghiệp quy mô lớn gắn với kinh tế biển; khu vực Tây Nguyên ưu tiên khu công nghiệp gắn với chế biến nông, lâm sản và chuỗi bauxite - alumin - nhôm theo các trục giao thông ra cảng biển; gắn phát triển khu công nghiệp với đô thị và dịch vụ theo mô hình khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ, bảo đảm hạ tầng xã hội và nhà ở cho người lao động.

3. Ngành dịch vụ

- Phát triển ngành dịch vụ toàn diện, bền vững, tận dụng tối đa lợi thế cảng biển, sân bay và cửa khẩu quốc tế, đồng thời gắn kết chặt chẽ với các ngành nông nghiệp và công nghiệp nhằm mở rộng thị trường cung ứng và tiêu thụ trong và ngoài vùng.

- Phát triển thương mại theo hướng hội nhập, thông minh và bền vững, bảo đảm sự hài hòa giữa thương mại truyền thống và hiện đại, phù hợp với đặc thù các khu vực ven biển và cao nguyên. Khuyến khích hình thành các doanh nghiệp thương mại có quy mô lớn, năng lực cạnh tranh cao, giữ vai trò dẫn dắt, điều tiết và kết nối thị trường; đồng thời tạo điều kiện phát triển mạng lưới doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh và thương nhân khu vực nông thôn tham gia sâu hơn vào hệ thống phân phối và chuỗi cung ứng hàng hóa; mở rộng

hệ thống phân phối hiện đại, chợ đầu mối nông sản và các trung tâm cung ứng hàng hóa liên vùng. Ưu tiên hình thành, nâng cấp các trung tâm hội chợ, triển lãm tại các đô thị trung tâm như Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Đà Lạt, Buôn Ma Thuột, Gia Nghĩa, tạo mạng lưới xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm chủ lực của vùng. Tăng cường thương mại biên giới gắn với đầu tư nâng cấp kết cấu hạ tầng tại các cửa khẩu quốc tế trọng điểm, đồng thời đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử và kinh tế số, ứng dụng công nghệ trong phân phối, quản lý chuỗi cung ứng và kết nối thị trường.

- Phát triển du lịch theo hướng tổng hợp, bền vững và giàu bản sắc, khai thác hiệu quả lợi thế biển đảo của khu vực Nam Trung Bộ và không gian sinh thái, văn hóa đặc sắc của khu vực Tây Nguyên. Hình thành các sản phẩm du lịch đặc thù có tính nhận diện vùng, tăng cường liên kết nội vùng, liên vùng và quốc tế; thúc đẩy chuyển đổi số, hoàn thiện hạ tầng và hệ sinh thái du lịch xanh và thông minh, đưa vùng trở thành trung tâm du lịch biển, sinh thái và văn hóa của cả nước.

- Phát triển dịch vụ logistics theo hướng chuyên nghiệp và ứng dụng công nghệ tiên tiến, gắn với hệ thống cảng biển, cảng hàng không và cửa khẩu quốc tế, đồng thời tăng cường liên kết với các trung tâm và hành lang kinh tế nhằm hỗ trợ các hoạt động thương mại, công nghiệp, nông nghiệp và du lịch. Ưu tiên các đầu mối logistics cấp vùng, cấp quốc gia tại Đà Nẵng, Cam Ranh, Vân Phong, kết nối chặt chẽ với khu kinh tế ven biển, khu công nghiệp và các tuyến thương mại liên vùng (bao gồm hành lang Đông - Tây), đồng thời phát triển hệ thống kho bãi, cảng cạn, kho ngoại quan, kho lạnh tại các đầu mối giao thương quan trọng để giảm chi phí và nâng cao năng lực cạnh tranh.

- Phát triển, gắn kết giữa trung tâm tài chính quốc tế và khu thương mại tự do tại thành phố Đà Nẵng, hình thành hệ sinh thái kinh tế hiện đại, thông minh, có tính cạnh tranh cao, tạo sức lan tỏa lớn. Hình thành, phát triển khu thương mại tự do và các loại hình khu chức năng với mô hình phù hợp, có sức cạnh tranh khu vực và quốc tế trong thu hút đầu tư chất lượng cao.

4. Phát triển kinh tế biển

- Phát triển mạnh kinh tế biển theo hướng hiện đại, xanh và bền vững, khai thác hiệu quả tiềm năng biển và ven biển của vùng, gắn với quản lý tổng hợp và bảo tồn hệ sinh thái biển. Tập trung hình thành các trung tâm kinh tế biển có vai trò quốc gia và khu vực, phát triển các ngành mũi nhọn như kinh tế hàng hải, cảng biển, logistics, du lịch biển đảo, công nghiệp ven biển, năng lượng tái tạo và nuôi biển công nghệ cao. Bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế, bảo vệ tài nguyên, môi trường biển và củng cố quốc phòng, an ninh biển đảo.

- Ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống cảng biển hiện đại tại Đà Nẵng và Khánh Hòa, gắn với các trung tâm logistics biển và hành lang vận tải quốc tế. Phát triển mạnh du lịch biển đảo chất lượng cao, đô thị biển hiện đại, các khu công nghiệp ven biển và các trung tâm năng lượng tái tạo ngoài khơi; thúc đẩy nuôi biển và chế biến thủy sản theo hướng công nghệ cao và bền vững. Hình thành hai trung tâm kinh tế biển động lực tại Đà Nẵng và Khánh Hòa, tạo hạt nhân lan tỏa phát triển và đầu mối kết nối quốc tế.

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN, SẮP XẾP, LỰA CHỌN VÀ PHÂN BỐ KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN TRÊN LÃNH THỔ VÙNG

1. Các tiểu vùng

a) Tiểu vùng phía Bắc gồm thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Ngãi

- Phát triển thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Ngãi trở thành các địa phương có tỷ trọng đóng góp kinh tế lớn trong vùng động lực miền Trung. Phát huy vai trò trung tâm kinh tế - đô thị Đà Nẵng và Khu kinh tế Dung Quất để hình thành trục động lực công nghiệp - dịch vụ ven biển, phát triển cụm liên kết ngành công nghiệp công nghệ cao (điện tử, công nghệ thông tin, công nghiệp hỗ trợ) và cơ khí - ô tô tại Đà Nẵng - Chu Lai, gắn kết với tổ hợp công nghiệp nặng (lọc - hóa dầu, luyện kim, đóng tàu, vật liệu xây dựng) tại Khu kinh tế Dung Quất.

- Phát triển mạnh dịch vụ hiện đại và logistics, xây dựng Đà Nẵng trở thành cực dịch vụ đa ngành (tài chính, logistics, công nghệ), gắn với trục Bắc - Nam ven biển. Hình thành các trung tâm logistics cấp vùng tại Đà Nẵng, Dung Quất và Chu Lai để kết nối Tây Nguyên và các vùng lân cận. Hoàn thiện liên kết hạ tầng qua cao tốc Bắc - Nam, quốc lộ 14B, quốc lộ 24 nhằm giảm chi phí vận chuyển và nâng cao năng lực xuất khẩu nông, lâm, thủy sản.

- Khai thác hiệu quả không gian biển - đảo, phát triển các khu du lịch biển chất lượng cao tại Đà Nẵng và Quảng Ngãi, gắn với tài nguyên văn hóa - di sản (Hội An, các lễ hội truyền thống), hình thành trục du lịch biển - đảo chủ lực của miền Trung với các sản phẩm đa dạng: du lịch nghỉ dưỡng, du lịch lễ hội - ẩm thực, du lịch di sản.

- Tổ chức lại không gian nông nghiệp ven biển theo hướng chuyên canh tập trung, công nghệ cao, gắn với chế biến sâu và phát triển chuỗi giá trị nông, lâm và thủy sản phục vụ xuất khẩu.

- Phát triển cụm y tế chuyên sâu Đà Nẵng - Quảng Ngãi, bao gồm trung tâm y học biển - đảo, y tế công nghiệp, y tế dự phòng cấp vùng; mở rộng hệ thống khám chữa bệnh chất lượng cao đáp ứng nhu cầu người dân và lực lượng lao động khu công nghiệp.

- Xây dựng trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao về công nghiệp, logistics, công nghệ thông tin, tăng cường liên kết cơ sở đào tạo - doanh

nghiệp, triển khai đào tạo gắn với thực hành và chuyển giao công nghệ. Hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo Đà Nẵng - Dung Quất, thúc đẩy R&D trong công nghiệp, năng lượng, môi trường, logistics và chuyển đổi số trong quản lý đô thị, cảng biển, chuỗi cung ứng.

- Phát triển chuỗi đô thị biển - công nghiệp - dịch vụ theo hướng xanh, thông minh và thích ứng khí hậu, hoàn thiện hạ tầng cấp, thoát nước, xử lý chất thải, nhà ở công nhân, giao thông liên kết vùng, đồng thời mở rộng không gian xanh ven sông - ven biển.

b) Tiểu vùng Trung tâm gồm tỉnh Gia Lai và tỉnh Đắk Lắk

- Phát triển tiểu vùng trung tâm thành vựa nông sản của vùng, hình thành vùng nguyên liệu tập trung cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả ôn đới, rau, hoa và dược liệu. Xây dựng các trung tâm chế biến quy mô lớn tại Buôn Ma Thuột và Pleiku, đẩy mạnh chế biến sâu gắn với nông nghiệp công nghệ cao và chuỗi logistics xuất khẩu qua hành lang Đông - Tây.

- Xây dựng Đắk Lắk trở thành trung tâm cơ khí nông nghiệp của vùng. Đồng thời, phát triển nguồn năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời) bảo đảm cung ứng điện ổn định cho sản xuất nông nghiệp và công nghiệp.

- Hình thành hệ thống thương mại, logistics hiện đại. Ưu tiên hoàn thiện hành lang Đông - Tây (quốc lộ 19, quốc lộ 25, quốc lộ 26), kết nối cao nguyên ra các cảng biển miền Trung, giảm 15 - 20% chi phí logistics. Phát triển hệ thống cảng cạn (ICD), trung tâm logistics lạnh và kho bảo quản phục vụ xuất khẩu.

- Đẩy mạnh du lịch sinh thái rừng, du lịch văn hóa, du lịch mạo hiểm và du lịch cộng đồng, hình thành sản phẩm du lịch đặc trưng gắn kết cao nguyên với vùng biển.

- Thúc đẩy nông nghiệp hữu cơ và hướng đến kinh tế tuần hoàn để bảo vệ rừng và đa dạng sinh học. Tăng cường kết nối liên vùng giữa khu vực biển, cao nguyên và biên giới qua hành lang ra cảng Quy Nhơn, Đà Nẵng và cửa khẩu quốc tế (Bờ Y, Bu Prăng) để mở rộng thị trường xuất khẩu nông sản. Áp dụng cơ chế khuyến khích sản xuất xanh nhằm bảo đảm sinh kế bền vững cho cộng đồng dân tộc thiểu số.

c) Tiểu vùng phía Nam gồm tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Khánh Hòa

- Phát triển tiểu vùng trở thành cực tăng trưởng biển - cao nguyên dựa trên trục Nha Trang - Đà Lạt, hình thành hành lang du lịch biển - sinh thái - nghỉ dưỡng quốc tế; trong đó Nha Trang - Cam Lâm - Cam Ranh tập trung phát triển du lịch biển và chăm sóc sức khỏe, Đà Lạt là trung tâm du lịch sinh thái kết hợp phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

- Tập trung phát triển Lâm Đồng trở thành trung tâm rau, hoa và nông sản ôn đới công nghệ cao của cả nước, mở rộng vùng sản xuất gắn với chế biến sâu,

kho lạnh, logistics và truy xuất nguồn gốc; thúc đẩy mô hình nông nghiệp xanh, hữu cơ và tuần hoàn, tăng cường liên kết nông nghiệp giữa hai tỉnh.

- Khai thác lợi thế ngư trường và cảng cá Nha Trang để xây dựng trung tâm hậu cần nghề cá của vùng, đồng thời phát triển mạnh công nghiệp sản xuất giống thủy sản, nuôi biển công nghiệp, lồng bè công nghệ cao; đầu tư hạ tầng logistics thủy sản và trung tâm nghiên cứu nguồn lợi hải sản, hướng tới nghề cá bền vững.

- Tập trung phát triển mạnh các khu công nghiệp ven biển Khánh Hòa - Vân Phong, ưu tiên các ngành công nghiệp hàng hải, đóng tàu, cơ khí, công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp hỗ trợ. Đồng thời, đẩy mạnh phát triển năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời) tại Khánh Hòa nhằm cung cấp nguồn điện sạch cho khu công nghiệp và dân sinh. Phấn đấu khởi công Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận trong năm 2026. Đầu tư, nâng cấp hệ thống cảng biển Cam Ranh và Vân Phong trở thành trung tâm logistics năng lượng và xăng dầu quy mô khu vực.

- Tăng cường kết nối liên vùng với Đông Nam Bộ và hành lang Đông - Tây (Campuchia, Lào). Đồng thời, bảo tồn rừng đặc dụng, san hô ven biển Nha Trang - Bình Ba và các hệ sinh thái đặc thù.

- Hình thành mạng lưới đô thị biển - cao nguyên: (1) Vân Phong - Nha Trang - Cam Lâm - Cam Ranh là chuỗi đô thị cảng - du lịch - dịch vụ quốc tế, logistics - công nghiệp biển. (2) Đà Lạt - Đức Trọng - Liên Khương là đô thị sinh thái - sáng tạo, trung tâm R&D, du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, trung tâm giáo dục - y tế vùng.

- Phát triển Nha Trang - Cam Lâm - Cam Ranh trở thành trung tâm y tế chất lượng cao của vùng, tập trung vào các lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng, y học biển và du lịch nghỉ dưỡng y tế; Đà Lạt - Liên Khương định hướng phát triển thành trung tâm y tế - phục hồi sức khỏe chuyên sâu gắn với khí hậu đặc thù cao nguyên, phục vụ nhu cầu điều trị, nghỉ dưỡng và chăm sóc dài ngày cho người dân trong vùng và du khách quốc tế.

- Về giáo dục, xây dựng cụm trường đại học, cao đẳng liên vùng tại Nha Trang (hàng hải, logistics, du lịch, thủy sản) và Đà Lạt (nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học) kết nối viện - trường - doanh nghiệp. Phát triển đào tạo nghề theo cụm ngành (năng lượng tái tạo, vận hành cảng - logistics, công nghệ biển, chế biến nông thủy sản) tại Cam Ranh, Đức Trọng - Liên Khương.

2. Vùng động lực và cực tăng trưởng

a) Vùng động lực

Phạm vi vùng động lực miền Trung thuộc vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên gồm khu vực ven biển các tỉnh, thành phố: Đà Nẵng, Quảng Ngãi

và Gia Lai; trong đó thành phố Đà Nẵng là cực tăng trưởng. Vùng động lực này được định hướng phát triển thành không gian tăng trưởng năng động của vùng, tập trung hình thành hệ thống đô thị ven biển hiện đại, các trung tâm du lịch biển, du lịch sinh thái có tầm khu vực và quốc tế; phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế, trọng tâm là lọc hóa dầu, năng lượng, công nghiệp ô tô và công nghiệp hỗ trợ cơ khí; phát triển đồng bộ hệ thống cảng biển, cảng hàng không, logistics, dịch vụ hậu cần nghề cá gắn với các đầu mối giao thông quan trọng. Đồng thời, ưu tiên phát triển các trung tâm dịch vụ, thương mại, tài chính, ngân hàng, đào tạo, y tế chất lượng cao; đẩy mạnh khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; thu hút các ngành công nghiệp mới nổi, phát triển khu công nghệ cao, khu công nghệ số và trung tâm đổi mới sáng tạo, tạo sức lan tỏa đối với toàn vùng.

b) Các cực tăng trưởng

- Đà Nẵng là cực tăng trưởng phía Bắc của vùng, đầu mối kết nối vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên với vùng Bắc Trung Bộ, Lào và các nước ASEAN; đồng thời là một trong những trung tâm kinh tế - xã hội lớn của cả nước và Đông Nam Á với vai trò là trung tâm về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, du lịch, thương mại, tài chính, logistics, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ số, công nghiệp hỗ trợ; là một trong những trung tâm văn hóa - thể thao, giáo dục và đào tạo, y tế chất lượng cao, khoa học, công nghệ phát triển của đất nước.

- Gia Lai là một cực tăng trưởng ở khu vực trung tâm của vùng, đảm nhận chức năng là trung tâm sản xuất, chế biến nông - lâm - thủy sản ứng dụng công nghệ cao; trung tâm khoa học - công nghệ và đào tạo nhân lực; trung tâm dịch vụ du lịch, logistics của toàn vùng; đồng thời là trung tâm kết nối nội vùng, ngoại vùng, kết nối với Lào, Campuchia thông qua các cửa khẩu quốc tế Bờ Y, Lệ Thanh.

- Lâm Đồng là cực tăng trưởng phía Nam của vùng, đảm nhận chức năng là trung tâm du lịch, trung tâm rau hoa công nghệ cao và nông sản ôn đới của vùng và cả nước; đồng thời là đầu mối kết nối vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên với vùng Đông Nam Bộ, Campuchia và các nước ASEAN. Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, từng bước phát triển Lâm Đồng cùng với Khánh Hòa và vùng phụ cận trở thành một vùng kinh tế động lực của cả nước.

4. Các hành lang kinh tế

a) Hành lang kinh tế Bắc - Nam ven biển (Đà Nẵng - Quy Nhơn - Phan Thiết)

Phát triển hành lang kinh tế Bắc - Nam ven biển từ Đà Nẵng đến Phan Thiết trên cơ sở trục giao thông Bắc - Nam phía Đông kết nối các trung tâm đô thị, trung tâm sản xuất, trung tâm du lịch, trung tâm logistics lớn ven biển của vùng, tạo tác động lan tỏa thúc đẩy sự phát triển của khu vực phía Tây của vùng; đồng thời tăng cường liên kết với vùng Bắc Trung Bộ ở phía Bắc và vùng

Đông Nam Bộ ở phía Nam. Đến năm 2030, tập trung đầu tư, hoàn thiện tuyến đường bộ ven biển từ Đà Nẵng đến Phan Thiết để phát triển du lịch, logistics và kết nối các cảng biển trên tuyến hành lang kinh tế Đà Nẵng - Quy Nhơn - Phan Thiết; phát triển đô thị theo hướng xanh, thông minh, hiện đại, thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu; phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp theo hướng ưu tiên các dự án công nghiệp công nghệ cao; khai thác hiệu quả nguồn năng lượng tái tạo; chú trọng xây dựng thương hiệu, nâng cao chất lượng du lịch biển; hình thành các trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao và phát triển các loại hình dịch vụ hiện đại như dịch vụ tài chính, dịch vụ khoa học công nghệ tại Đà Nẵng và một số đô thị lớn của vùng.

b) Hành lang kinh tế Bắc - Nam Tây Nguyên (Kon Tum - Pleiku - Buôn Ma Thuột - Gia Nghĩa)

Phát triển hành lang kinh tế Bắc - Nam Tây Nguyên từ Kon Tum đến Gia Nghĩa trên cơ sở đường Hồ Chí Minh, cao tốc Bắc - Nam phía Tây và tuyến đường sắt dọc Tây Nguyên trong tương lai, kết nối các trung tâm sản xuất, đô thị của khu vực Tây Nguyên và kết nối Tây Nguyên với Đà Nẵng, vùng Bắc Trung Bộ ở phía Bắc và vùng Đông Nam Bộ ở phía Nam. Mở rộng phát triển đô thị động lực dọc hành lang kinh tế này, đặc biệt tại Buôn Ma Thuột, Pleiku và Kon Tum gắn với hình thành các khu, cụm công nghiệp, trung tâm dịch vụ - logistics, chợ đầu mối và tuyến du lịch “Con đường xanh Tây Nguyên”.

c) Hành lang kinh tế Bờ Y - Pleiku - Quy Nhơn

Phát triển hành lang kinh tế Bờ Y - Pleiku - Quy Nhơn trên cơ sở trục quốc lộ 19, đường Hồ Chí Minh, quốc lộ 40 và các tuyến kết nối tới cảng Quy Nhơn, Thị Nại, Phù Mỹ, cùng cao tốc Lệ Thanh - Pleiku - Quy Nhơn trong tương lai. Hành lang kinh tế này kết nối phía Bắc khu vực Tây Nguyên với khu vực ven biển Nam Trung Bộ và cảng biển, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, đồng thời là cửa ngõ ra biển quan trọng đối với Lào, Campuchia và khu vực biên giới phía Tây. Phát triển các đô thị động lực dọc tuyến, kết nối du lịch sinh thái - văn hóa - nông nghiệp Tây Nguyên với du lịch biển Quy Nhơn, hình thành chuỗi đô thị - công nghiệp - dịch vụ gắn với tuyến cao tốc và các đầu mối giao thông quốc gia.

d) Hành lang kinh tế Phú Yên - Đắc Lắc và Buôn Ma Thuột - Khánh Hòa

Phát triển hành lang kinh tế Phú Yên - Đắc Lắc và Buôn Ma Thuột - Khánh Hòa trên cơ sở cao tốc Phú Yên - Đắc Lắc (CT.23) từ cửa khẩu Đắc Ruê - Buôn Hồ đến cảng Vũng Rô và cao tốc Buôn Ma Thuột - Khánh Hòa (CT.24) kết nối Buôn Ma Thuột - Phước An - Ea Kar với Khu kinh tế Vân Phong và Trung tâm du lịch quốc tế biển Nha Trang. Tuyến hành lang kinh tế này tăng cường kết nối khu vực Trung Tây Nguyên với khu vực ven biển Nam Trung Bộ, là trục vận tải liên vùng, thúc đẩy giao thương nội vùng, ngoại vùng,

giao thương quốc tế. Trên tuyến hành lang kinh tế này, hình thành đô thị công nghiệp - dịch vụ thương mại - du lịch tại địa phận tỉnh Đắk Lắk; phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp; phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản, khoáng sản, năng lượng tái tạo; liên kết các tour du lịch của Đắk Lắk với tỉnh Khánh Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh thành tour du lịch liên vùng.

đ) Hành lang kinh tế Dầu Giây - Đà Lạt - Nha Trang

Phát triển hành lang kinh tế Dầu Giây - Đà Lạt - Nha Trang trên cơ sở quốc lộ 20, quốc lộ 27B, cao tốc Dầu Giây - Đà Lạt (CT.27) và cao tốc Nha Trang - Liên Khương (CT.25), là trục giao thông quan trọng kết nối trung tâm du lịch Đà Lạt với trung tâm du lịch biển Nha Trang; kết nối tỉnh Lâm Đồng nói riêng, vùng duyên hải Nam Trung Bộ nói chung với vùng Đông Nam Bộ. Trên tuyến hành lang kinh tế này xây dựng các đô thị có chức năng dịch vụ thương mại - du lịch - vận tải như Di Linh, Ma Đa Guôi...; xây dựng và phát triển các khu du lịch lớn gắn với cảnh quan thiên nhiên sẵn có; phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây lương thực, các khu công nghiệp chế biến nông lâm sản, thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng, hóa chất, may mặc, cơ khí sửa chữa, dệt may, vật liệu xây dựng, khai thác và chế biến khoáng sản.

e) Hành lang kinh tế Cửa khẩu Bu Prăng - Gia Nghĩa - Bảo Lộc - Bình Thuận

Phát triển hành lang kinh tế Cửa khẩu Bu Prăng - Gia Nghĩa - Bảo Lộc - Bình Thuận trên cơ sở tuyến Cửa khẩu Bu Prăng - đường Hồ Chí Minh - Quốc lộ 55, kết nối khu vực Nam Tây Nguyên với duyên hải Nam Trung Bộ theo hướng Đông - Tây và kết nối trực tiếp ra cảng biển Sơn Mỹ; là trục phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ thương mại - du lịch, nông nghiệp, vận chuyển hàng hóa, quặng bauxite, nông sản từ Tây Nguyên ra cảng biển. Trên tuyến hành lang kinh tế này tập trung phát triển các khu công nghiệp với các ngành chế biến nông, lâm sản, thực phẩm, hàng tiêu dùng, hóa chất, khai thác và chế biến khoáng sản; hình thành các trung tâm logistics phục vụ ngành bauxite; tăng cường kết nối các tuyến, khu và điểm du lịch giữa khu vực cao nguyên với duyên hải Nam Trung Bộ.

g) Nghiên cứu hình thành tuyến hành lang kinh tế Bờ Y - Đà Nẵng trên cơ sở cao tốc Quảng Ngãi - Kon Tum (CT.42) và các tuyến đường bộ được nâng cấp, xây dựng mới ở phía Bắc của vùng.

5. Các khu vực cần bảo tồn, hạn chế khai thác phát triển

a) Các khu vực cần bảo tồn

- Bảo tồn, bảo vệ nghiêm ngặt và mở rộng hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên, bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan; hệ thống rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn và các hệ sinh thái rừng có chức năng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư.

- Bảo tồn, bảo vệ nghiêm ngặt các di sản thiên nhiên được công nhận ở cấp quốc gia và quốc tế, các vùng lõi của di sản thiên nhiên, di sản thế giới, khu dự trữ sinh quyển, công viên địa chất toàn cầu, vườn di sản.

- Khu vực bảo vệ I của các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di tích quốc gia và di tích quốc gia đặc biệt; quản lý nghiêm ngặt không gian bảo vệ di sản văn hóa vật thể và phi vật thể.

- Khu vực nội thành, nội thị của các đô thị loại đặc biệt, loại I, II, III theo pháp luật phân loại đô thị.

- Bảo vệ ổn định các nguồn nước mặt sử dụng cho cấp nước sinh hoạt; duy trì, phục hồi sinh thái tại các vùng rừng phòng hộ, khu vực có chức năng điều tiết nước, bảo vệ môi trường và nâng cao khả năng chống chịu thiên tai.

b) Các khu vực hạn chế phát triển

- Vùng đệm của các khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản thiên nhiên được công nhận ở cấp quốc gia và quốc tế; các hành lang đa dạng sinh học, vùng đất ngập nước quan trọng và các khu vực cần duy trì chức năng sinh thái tự nhiên.

- Khu vực bảo vệ II của các di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia và cấp quốc gia đặc biệt; các không gian phụ cận di sản cần hạn chế xây dựng mới, hạn chế tác động đến giá trị cảnh quan - văn hóa.

- Các vùng đất ngập nước quan trọng được xác định theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học.

- Các hành lang bảo vệ nguồn nước, bao gồm khu vực dọc sông, suối, hồ chứa; rừng phòng hộ ngoài khu vực rừng phòng hộ đầu nguồn; khu vực rừng có chức năng bảo vệ môi trường sinh thái và chống xói mòn.

- Các vùng có nguy cơ cao xảy ra thiên tai, gồm sạt lở đất, sạt lở núi, lũ quét, lũ ống, ngập lụt và các khu vực chịu tác động mạnh của biến đổi khí hậu; hạn chế bố trí các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội tại các khu vực này.

- Các khu vực bảo đảm quốc phòng, an ninh, khu vực phòng thủ và các vùng cần hạn chế bố trí công trình, hoạt động kinh tế - xã hội để bảo đảm an ninh, trật tự và an toàn xã hội.

VI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phương hướng phát triển hệ thống đô thị

- Phát triển hệ thống đô thị vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên theo mô hình đa trung tâm, xanh, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu và giàu bản sắc; bảo đảm gắn kết hài hòa giữa không gian biển, ven biển, cao nguyên và biên giới, tạo lan tỏa phát triển trong toàn vùng. Đà Nẵng, Khánh Hòa

và Lâm Đồng giữ vai trò cực tăng trưởng, trung tâm tổng hợp và chuyên ngành cấp vùng, trong khi các đô thị động lực cấp tiểu vùng trở thành hạt nhân liên kết kinh tế, dịch vụ, du lịch và chế biến nông, lâm, thủy sản, góp phần hình thành mạng lưới đô thị hiện đại và bền vững.

- Tổ chức phát triển đô thị theo các hành lang kinh tế chủ đạo của vùng, trong đó trục Bắc - Nam gắn với hệ thống cao tốc, quốc lộ, khu kinh tế ven biển, cảng biển, cảng hàng không, khu công nghiệp và các không gian phát triển du lịch, năng lượng; các trục Đông - Tây gắn với các cửa khẩu quốc tế, các đầu mối logistics, các trung tâm sản xuất và hệ thống cảng biển; đồng thời tăng cường kết nối theo trục cao nguyên để thúc đẩy phát triển nông nghiệp công nghệ cao, du lịch sinh thái, công nghiệp chế biến và năng lượng.

- Hệ thống đô thị vùng được tổ chức theo phân tầng hợp lý, trong đó Đà Nẵng là đô thị trung tâm cấp quốc gia đảm nhiệm vai trò là trung tâm vùng; các đô thị Nha Trang (Khánh Hòa), Đà Lạt (Lâm Đồng), Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk) là trung tâm tổng hợp và chuyên ngành cấp vùng và cấp tỉnh; các đô thị Quy Nhơn, Tuy Hòa, Quảng Ngãi, Pleiku, Kon Tum, Gia Nghĩa, Bảo Lộc, Phan Thiết, Tam Kỳ, Hội An... là đô thị động lực cấp tiểu vùng, là trung tâm kinh tế, giáo dục, văn hóa, y tế, xã hội các tiểu vùng thuộc tỉnh; hệ thống các đô thị vừa và nhỏ có chức năng hỗ trợ phát triển nông thôn mới, phân bố dân cư hợp lý và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Phát triển đô thị theo định hướng thông minh, sinh thái và tuần hoàn, tăng cường sử dụng vật liệu bền vững, kỹ thuật xây dựng an toàn và giải pháp thích ứng biến đổi khí hậu, đặc biệt tại các đô thị ven biển và vùng khô hạn Nam Trung Bộ. Đẩy mạnh chuyển đổi số, phát triển hạ tầng dữ liệu và chính quyền điện tử trong quản lý đô thị; sử dụng đất đô thị tiết kiệm, hiệu quả; ưu tiên không gian xanh, giao thông công cộng, hệ thống thoát nước, xử lý chất thải và năng lượng tái tạo nhằm hướng tới phát triển bền vững.

- Gắn kết quá trình đô thị hóa với phát triển kinh tế biển, năng lượng và du lịch thông qua việc hình thành chuỗi đô thị - cảng biển - khu kinh tế - khu công nghiệp - khu du lịch trên trục ven biển, đặc biệt tại các khu vực Chu Lai - Dung Quất - Quy Nhơn - Vân Phong - Nha Trang - Phan Rang - Phan Thiết. Đồng thời phát triển các trung tâm du lịch quốc gia tại Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Đà Lạt, gắn kết không gian du lịch biển - núi - cao nguyên với văn hóa bản địa.

- Tăng cường liên kết giữa đô thị và nông thôn thông qua hệ thống giao thông, thương mại, du lịch, logistics và công nghiệp chế biến. Phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp công nghệ cao - chế biến - đô thị hóa nông thôn nhằm nâng cao sinh kế và bảo đảm người dân nông thôn được hưởng lợi từ đô thị.

- Phát triển kiến trúc đô thị gắn với bảo tồn di sản và bản sắc địa phương, bao gồm di sản Chăm Pa, văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên, các không gian

đô thị di sản như Đà Lạt và Hội An cùng các giá trị văn hóa truyền thống. Quy hoạch không gian mở, quảng trường, di tích và khu di sản văn hóa - lịch sử nhằm tạo dựng hình ảnh đô thị đặc trưng miền Trung - Tây Nguyên; đồng thời khuyến khích ứng dụng vật liệu xanh và kiến trúc bền vững, phát triển không gian sống cộng đồng hài hòa với thiên nhiên.

- Phát triển đô thị và hạ tầng vùng gắn liền với yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền biên giới và biển đảo, hình thành các đô thị và khu dân cư biên giới an toàn, có khả năng tự chủ về hạ tầng và sinh kế, góp phần giữ vững ổn định xã hội và an ninh vùng.

2. Phương hướng xây dựng hệ thống đô thị theo các tiểu vùng

- Tiểu vùng phía Bắc: Phát triển chuỗi đô thị ven biển hiện đại gồm Đà Nẵng - Hội An - Tam Kỳ - Quảng Ngãi, gắn với các khu kinh tế Chu Lai, Dung Quất. Đây là trung tâm dịch vụ - cảng biển - logistics và đổi mới sáng tạo của toàn vùng.

- Tiểu vùng trung tâm: Hình thành các chuỗi đô thị động lực tại khu vực ven biển và phía Tây của vùng, trong đó khu vực ven biển gồm Nhơn Hội - Quy Nhơn - Tuy Hòa, khu vực phía Tây gồm Pleiku - Buôn Ma Thuột; Buôn Ma Thuột giữ vai trò trung tâm vùng. Đồng thời, phát triển Kon Tum thành đô thị cửa ngõ trên hành lang Đông - Tây.

- Tiểu vùng phía Nam: Phát triển chuỗi đô thị biển Vân Phong - Nha Trang - Cam Lâm - Cam Ranh - Phan Rang - Phan Thiết gắn với kinh tế biển, đô thị du lịch, đô thị cảng và đô thị sinh thái ven biển. Ở khu vực cao nguyên, phát triển Đà Lạt thành đô thị di sản - du lịch sinh thái - sáng tạo; mở rộng chuỗi đô thị công nghiệp - dịch vụ dọc quốc lộ 14 và cao tốc Dầu Giây - Liên Khương.

3. Phương hướng phát triển nông thôn

Phát triển nông thôn theo hướng hiện đại, sinh thái và số hóa, bảo đảm thích ứng với biến đổi khí hậu và an toàn trước thiên tai. Hạ tầng nông thôn được phát triển đồng bộ và đảm bảo kết nối liên vùng, đáp ứng các tiêu chí nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030. Kinh tế nông thôn chuyển dịch theo hướng xanh, tuần hoàn và công nghệ cao, phát triển vùng nguyên liệu, nâng tầm các sản phẩm OCOP theo chuỗi giá trị và đa dạng sinh kế cho người dân. Phát triển nông thôn gắn kết chặt chẽ với hệ thống đô thị và các cực tăng trưởng, đồng thời bảo tồn văn hóa địa phương, nâng cao chất lượng dịch vụ xã hội, quản trị nông thôn hiện đại, bảo vệ tài nguyên và môi trường, rừng đầu nguồn và cảnh quan sinh thái.

- Đối với các khu vực nông thôn nằm trong vùng đô thị hóa: phát triển nông nghiệp đô thị - công nghệ cao và hình thành các trung tâm dịch vụ nông nghiệp hiện đại. Tổ chức không gian dân cư theo hướng tập trung, đồng thời xây dựng

các hành lang sinh thái ven đô nhằm bảo đảm cân bằng giữa đô thị và nông thôn, giữ gìn cảnh quan. Phát triển các không gian thương mại - dịch vụ nông thôn mới để hỗ trợ chuỗi giá trị OCOP và du lịch trải nghiệm nông nghiệp.

- Đối với khu vực nông thôn sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn: phát triển các không gian nông nghiệp tập trung gắn với lợi thế từng khu vực:

Tại khu vực duyên hải Nam Trung Bộ: phát triển nuôi biển công nghệ cao gắn với các cụm dân cư ven biển và hệ thống dịch vụ hậu cần nghề cá, kho lạnh, sơ chế, đóng gói và kiểm nghiệm thủy sản; phát triển các vùng sản xuất rau màu, nuôi trồng thủy sản nước lợ tại các lưu vực sông, đầm phá và vùng ven biển; mở rộng các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa ứng dụng công nghệ cao đối với một số cây trồng đặc sản, có lợi thế và giá trị kinh tế cao.

Tại khu vực Tây Nguyên: phát triển các vùng cà phê, hồ tiêu, điều, sầu riêng quy mô lớn gắn với các trung tâm sơ chế, logistics nông nghiệp và điểm tập kết nông sản; mở rộng vùng rau - hoa công nghệ cao Đà Lạt - Đức Trọng - Đơn Dương với hệ thống hạ tầng đổi mới sáng tạo, nhà kính và chuỗi lạnh; đồng thời hình thành không gian nông nghiệp sinh thái, hữu cơ tại khu vực xung quanh các khu bảo tồn và vườn quốc gia nhằm bảo vệ hệ sinh thái và phát triển bền vững.

- Đối với khu vực nông thôn ven biển: Phát triển khu vực nông thôn ven biển theo mô hình hành lang biển - đô thị - làng nghề cá - đầm phá, bố trí dân cư tại các khu vực có cao trình an toàn, bảo đảm khả năng ứng phó bão, triều cường và các hiện tượng thiên tai cực đoan. Phát triển đồng bộ các cụm nông thôn nghề cá gắn với hệ thống bến cá, chợ hải sản, kho lạnh, dịch vụ hậu cần nghề cá và trung tâm thu mua nhằm nâng cao hiệu quả khai thác và gia tăng giá trị chuỗi thủy sản. Hình thành không gian du lịch sinh thái ven biển gắn với làng nghề truyền thống và các vịnh, đầm phá đặc trưng, qua đó bảo tồn bản sắc ven biển và thúc đẩy phát triển kinh tế đa dạng, bền vững.

- Đối với khu dân cư đồng bào dân tộc thiểu số và vùng dân cư gần các khu bảo tồn thiên nhiên: Phát triển theo hướng hài hòa với môi trường tự nhiên, bảo tồn bản sắc văn hóa và bảo đảm sinh kế bền vững. Việc bố trí dân cư được thực hiện ngoài vùng lõi rừng, phù hợp với điều kiện an toàn thiên tai, gắn với mô hình sinh thái - du lịch cộng đồng và phát triển nông, lâm nghiệp đặc trưng. Tổ chức không gian nông thôn trên cơ sở tôn trọng phong tục truyền thống, bảo đảm hạ tầng thiết yếu, an toàn, gắn với các trục phát triển của vùng và vùng đệm bảo tồn, hướng tới cấu trúc nông thôn đa chức năng, thích ứng và bền vững.

- Đối với khu dân cư gần khu vực biên giới: Phát triển vùng dân cư biên giới theo hướng ổn định và bền vững, gắn với nhiệm vụ giữ vững quốc phòng, an ninh trên tuyến biên giới với Lào và Campuchia. Tổ chức các điểm dân cư biên giới với quy mô phù hợp, gắn với đồn biên phòng, đồng thời bảo đảm đầy

đủ hạ tầng thiết yếu về giáo dục, y tế và văn hóa. Thúc đẩy phát triển kinh tế biên mậu tại các cửa khẩu trọng điểm, kết nối với vùng sản xuất nông nghiệp chủ lực; đồng thời bảo tồn văn hóa các dân tộc thiểu số và phát triển du lịch biên giới - sinh thái nhằm nâng cao sinh kế và tạo động lực phát triển cho khu vực.

4. Phương hướng phát triển các khu chức năng

a) Khu kinh tế

- Khu kinh tế cửa khẩu: Đầu tư phát triển các khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Nam Giang, Bờ Y và Lệ Thanh trở thành các trung tâm động lực về thương mại biên giới, logistics và công nghiệp chế biến, phù hợp với vai trò cửa ngõ giao thương của vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Từng bước đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu Đăk Ruê qua đó hình thành mạng lưới khu kinh tế cửa khẩu liên hoàn, thúc đẩy trung chuyển hàng hóa, mở rộng không gian kinh tế và đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội toàn vùng.

- Khu kinh tế ven biển: Định hướng các khu kinh tế ven biển phát triển theo mô hình cảng biển nước sâu - logistics - khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ phù hợp điều kiện từng khu vực; ưu tiên nâng cao năng lực tiếp nhận hàng hóa quy mô lớn, hình thành các hành lang kinh tế liên kết vùng và kết nối quốc tế, phát triển không gian hậu phương công nghiệp - đô thị - dịch vụ theo hướng bền vững, thích ứng biến đổi khí hậu.

- Đẩy mạnh đầu tư, phát triển 05 khu kinh tế ven biển hiện hữu, gồm: Khu kinh tế mở Chu Lai, Khu kinh tế Dung Quất, Khu kinh tế Nhơn Hội, Khu kinh tế Vân Phong, Khu kinh tế Nam Phú Yên. Nghiên cứu hình thành Khu kinh tế ven biển phía Nam tỉnh Khánh Hòa và Khu kinh tế ven biển phía Nam tỉnh Lâm Đồng khi đủ điều kiện theo quy định.

b) Khu công nghiệp

- Ưu tiên nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tăng tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp hiện hữu trước khi mở rộng mới, thực hiện quy hoạch tiết kiệm đất và khai thác tối đa công suất hạ tầng đã đầu tư.

- Phát triển các mô hình khu công nghiệp hiện đại, bền vững (khu công nghiệp hỗ trợ, công nghệ cao, sinh thái) và từng bước chuyển đổi các khu công nghiệp hiện hữu theo tiêu chuẩn môi trường - năng lượng mới.

- Khu vực ven biển ưu tiên phát triển các khu công nghiệp quy mô lớn gắn với cảng biển, tập trung các ngành lọc hóa dầu, luyện kim, cơ khí chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp chế biến, chế tạo và năng lượng; khu vực Tây Nguyên phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp phù hợp với điều kiện, lợi thế của từng địa phương, gắn với chế biến nông, lâm sản, dược liệu,

khoáng sản và chuỗi bauxite - alumin - nhôm. Đồng thời, phát triển khu công nghiệp theo mô hình khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ, bảo đảm hạ tầng xã hội, nhà ở và các tiện ích thiết yếu cho người lao động, tạo cơ sở hình thành và phát triển các đô thị công nghiệp. Việc thành lập mới, mở rộng khu công nghiệp được thực hiện phù hợp với khả năng thu hút đầu tư, điều kiện kết cấu hạ tầng, quỹ đất của từng địa phương, bảo đảm tuân thủ quy định pháp luật, sử dụng đất hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và tăng cường liên kết không gian công nghiệp của toàn vùng.

c) Khu công nghệ cao

- Phát triển các khu công nghệ cao trở thành động lực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Khu công nghệ cao Đà Nẵng được định hướng mở rộng khi đáp ứng điều kiện, xây dựng thành hạt nhân dẫn dắt công nghiệp công nghệ cao và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của vùng, góp phần phát triển Đà Nẵng thành đô thị khoa học - công nghệ - sáng tạo tầm quốc tế. Nghiên cứu hình thành các khu mới tại những địa bàn đáp ứng yêu cầu về quỹ đất, hạ tầng và nhân lực, bảo đảm phù hợp định hướng phát triển vùng.

- Phát triển các khu nông nghiệp công nghệ cao trên cơ sở phát huy lợi thế sinh thái, điều kiện sản xuất và khả năng liên kết với công nghiệp chế biến, tiêu thụ nông sản. Ưu tiên phát triển Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Quảng Ngãi thành mô hình điểm của vùng về trồng trọt và nuôi trồng thủy sản nước ngọt để từng bước nhân rộng.

d) Khu du lịch

- Ưu tiên đầu tư đồng bộ, nâng cao chất lượng các khu du lịch quốc gia để thúc đẩy phát triển du lịch vùng, bảo đảm hệ thống hạ tầng, cơ sở vật chất và dịch vụ hiện đại, có sức cạnh tranh và lan tỏa mạnh.

- Đối với các địa điểm tiềm năng, tập trung hoàn thiện hạ tầng, thu hút đầu tư đáp ứng tiêu chí Khu du lịch quốc gia; đồng thời bổ sung các khu vực có tiềm năng gắn với lợi thế tự nhiên, văn hóa và không gian vùng.

- Các khu, điểm du lịch chủ đạo phát triển theo hướng chuyên biệt hóa sản phẩm: du lịch sinh thái rừng - biển, nghỉ dưỡng cao cấp, du lịch cộng đồng và văn hóa (Sơn Trà, Cù Lao Chàm, Lý Sơn, Mỹ Khê, Măng Đen, Yok Đôn, Biển Hồ - Chư Đăng Ya, Đan Kia - Suối Vàng); du lịch biển đảo quốc tế và thể thao biển (Đà Nẵng, Quy Nhơn, Vịnh Cam Ranh, Vịnh Vân Phong, bãi biển Ninh Chữ, Vịnh Xuân Đài); du lịch núi cao, khí hậu và vui chơi giải trí (Bà Nà); du lịch hồ - cảnh quan địa chất (Hồ Tà Đùng). Đồng thời hình thành các trung tâm nghỉ dưỡng, sinh thái, du lịch chất lượng cao phù hợp với lợi thế từng địa phương trong vùng.

đ) Khu nghiên cứu, đào tạo

- Phát triển mạng lưới khu nghiên cứu, đào tạo theo hướng tập trung, chuyên sâu và liên kết vùng; gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển các ngành mũi nhọn của vùng.

- Từng bước hình thành một số cực nghiên cứu và đào tạo vùng tại các đô thị động lực và trung tâm công nghiệp, trong đó: (i) Khu vực Đà Nẵng - Chu Lai, Quy Nhơn là trung tâm đào tạo và nghiên cứu về công nghệ thông tin, điện tử, công nghiệp công nghệ cao, logistics và kinh tế biển; (ii) Khu vực Nha Trang - Vân Phong (Khánh Hòa) tập trung các cơ sở nghiên cứu về biển, hải dương học, khí hậu, năng lượng tái tạo và dịch vụ hàng hải; (iii) Khu vực Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk), Pleiku (Gia Lai) và Đà Lạt (Lâm Đồng) phát triển các khu nghiên cứu, đào tạo về nông, lâm nghiệp công nghệ cao, tài nguyên và môi trường, dược liệu, năng lượng và khoa học xã hội.

- Nâng cấp các trường đại học, học viện và viện nghiên cứu hiện có thành hạt nhân của các khu nghiên cứu, đào tạo vùng, gắn với mạng lưới trung tâm đổi mới sáng tạo, vườn ươm doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

- Thúc đẩy mô hình liên kết nhà nước - nhà trường - viện - doanh nghiệp, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng số, phòng thí nghiệm trọng điểm.

e) Khu thể dục, thể thao

- Phát triển hệ thống khu thể dục thể thao quốc gia và vùng theo hướng đồng bộ, hiện đại, có công trình đạt chuẩn quốc tế; hình thành các trung tâm thể thao trọng điểm gắn với các đô thị lớn tại Đà Nẵng, Gia Lai, Đắk Lắk, đáp ứng yêu cầu đăng cai sự kiện thể thao khu vực và châu lục.

- Xây dựng, nâng cấp các khu liên hợp và trung tâm huấn luyện, thi đấu thể thao quốc gia, vùng và địa phương theo hướng đồng bộ, hiện đại, phù hợp khả năng huy động nguồn lực và nhu cầu sử dụng.

- Ưu tiên phát triển các cơ sở đào tạo thể dục thể thao tại Đà Nẵng, Lâm Đồng và Khánh Hòa, hình thành mạng lưới trung tâm đào tạo, huấn luyện thể thao của vùng, bảo đảm liên kết giữa các cấp và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thể thao.

g) Khu bảo tồn, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích

- Gắn công tác bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh của vùng với mục tiêu phát triển bền vững, coi di sản là nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội và du lịch văn hóa - sinh thái. Ưu tiên bảo tồn, tôn tạo và phát huy các di sản thế giới, di tích quốc gia đặc biệt, danh thắng và

hệ sinh thái tiêu biểu; đồng thời thực hiện kiểm kê, khoanh vùng bảo vệ, tu bổ có trọng tâm đối với hệ thống di tích quốc gia và địa phương.

- Kết hợp bảo tồn cảnh quan, kiến trúc với phát triển du lịch bền vững; mở rộng hệ thống di sản được công nhận; ứng dụng khoa học - công nghệ và tăng cường xã hội hóa trong quản lý, phục hồi và khai thác di sản.

5. Vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

- Ổn định và phát triển vùng chuyên canh lúa nước, rau màu ven biển dọc các lưu vực sông Vu Gia, Thu Bồn (Đà Nẵng), sông Trà Khúc, sông Vệ (Quảng Ngãi), sông Cái Nha Trang (Khánh Hòa). Tập trung vùng nguyên liệu mía, lạc, sản phục vụ chế biến tại khu vực Bình Sơn, Đức Phổ (Quảng Ngãi) và Ninh Hòa, Cam Lâm (Khánh Hòa); phát triển vùng cây công nghiệp lâu năm quy mô lớn (cà phê, hồ tiêu, cao su) tại khu vực bắc cao nguyên (chủ yếu phía Tây Gia Lai và Tây Bắc Đắk Lắk), gắn với chế biến với chuỗi tiêu thụ. Hình thành vùng rau, hoa công nghệ cao và nông sản ôn đới tại khu vực nam cao nguyên, tập trung ở Lâm Đồng, đồng thời phát triển vùng cà phê, chè, dâu tằm gắn với chế biến. Phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại, ứng dụng an toàn sinh học; khuyến khích hình thành các vùng chăn nuôi tập trung, trong đó ưu tiên phát triển chăn nuôi đại gia súc, bò sữa và gia cầm tại khu vực cao nguyên.

- Tập trung nuôi trồng thủy sản và nuôi biển tại các vịnh/đầm ven biển trọng điểm (vịnh Đà Nẵng; đầm Thị Nại, Đê Gi; đầm Nha Phu, vịnh Vân Phong, đầm Thủy Triều...), phát triển các đối tượng nuôi tôm, cá biển, rong sụn và thủy sản công nghệ cao.

VII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG

1. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật

a) Mạng lưới giao thông

Phát triển giao thông vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên theo hướng đồng bộ, hiện đại và liên kết; ưu tiên nâng cao năng lực các tuyến trục chính và các tuyến kết nối tới cảng biển, cảng hàng không, trung tâm logistics, khu kinh tế, khu công nghiệp, đồng thời bảo đảm yêu cầu quốc phòng, an ninh, an toàn trước thiên tai và khả năng tiếp cận dịch vụ, thị trường cho khu vực vùng sâu, vùng xa.

- Đường bộ: Ưu tiên đầu tư hệ thống đường cao tốc gồm tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông (CT.01), cao tốc Bắc - Nam phía Tây (CT.02 - Đường Hồ Chí Minh) đi qua các tỉnh trong vùng; cao tốc theo các trục ngang Đông - Tây gồm Cao tốc Quy Nhơn - Pleiku - Lê Thanh (CT.20), Cao tốc Phú Yên - Đắk Lắk (CT.23), Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột (CT.24), Cao tốc Dầu Giây (Đồng Nai) - Liên Khương (Lâm Đồng) (CT.27), Cao tốc Quảng Ngãi - Kon Tum (CT.42). Đẩy nhanh tiến độ đường bộ ven biển và nâng cấp các tuyến

quốc lộ 1, đường Hồ Chí Minh - quốc lộ 14, quốc lộ 14C, quốc lộ 20, đường Trường Sơn Đông, cùng các tuyến quốc lộ trục ngang kết nối cảng - cửa khẩu và các hành lang Đông - Tây như quốc lộ 40/40B, quốc lộ 24, quốc lộ 19,... và các tuyến kết nối liên tỉnh.

- Đường sắt: Phát triển mạng lưới đường sắt theo hướng kết nối trục Bắc - Nam và tăng cường kết nối liên vùng, triển khai theo quy hoạch đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam trên địa bàn vùng; các tuyến đường sắt kết nối Đông - Tây (Tháp Chàm - Đà Lạt) theo quy hoạch. Nghiên cứu phát triển, thu hút đầu tư các tuyến đường sắt kết nối vùng, liên vùng phù hợp nhu cầu từng giai đoạn như tuyến Đà Nẵng - Tây Nguyên; Phú Yên (Đắk Lắk) - Tây Nguyên; các tuyến đường sắt đô thị kết nối Huế - Đà Nẵng; Quảng Nam (Đà Nẵng) - Quảng Ngãi; đồng thời bảo tồn, phục hồi và nâng cấp một số tuyến có ý nghĩa liên kết - du lịch (như tuyến Tháp Chàm - Đà Lạt) theo lộ trình phù hợp.

- Cảng biển: Phát triển hệ thống cảng biển đa chức năng, cửa ngõ, gắn với các khu kinh tế ven biển, trung tâm logistics và công nghiệp hậu cảng; ưu tiên đầu tư hạ tầng bến cảng, luồng tuyến và kết nối sau cảng. Tập trung phát triển vào các khu bến, cảng biển chủ lực của vùng như Liên Chiểu, Dung Quất, Quy Nhơn, Phù Mỹ, Nam Vân Phong theo quy hoạch với lộ trình phù hợp.

- Cảng hàng không: Nâng cấp, hiện đại hóa và khai thác hiệu quả các cảng hàng không hiện có. Phát triển Cảng hàng không Chu Lai thành cảng hàng không trung chuyển quốc tế, gắn với logistics hàng không, bảo dưỡng, sửa chữa tàu bay và đào tạo bay. Đầu tư Cảng hàng không Phan Thiết, nâng cấp sân bay Thành Sơn theo hướng lưỡng dụng. Đồng thời, nghiên cứu phát triển các sân bay tiềm năng và sân bay chuyên dùng phục vụ du lịch, logistics và cứu hộ, cứu nạn, bảo đảm đồng bộ với mạng lưới giao thông vùng.

- Đường thủy nội địa: Phát triển giao thông đường thủy nội địa theo hướng khai thác hiệu quả hành lang vận tải thủy ven biển, tăng cường kết nối các tuyến sông duyên hải với cảng biển và đô thị ven biển nhằm giảm chi phí logistics và chia sẻ áp lực cho vận tải đường bộ. Đối với khu vực Tây Nguyên, định hướng khai thác hợp lý giao thông thủy trên các hồ thủy điện gắn với phát triển du lịch, phù hợp điều kiện tự nhiên từng lưu vực. Ưu tiên nạo vét, mở rộng một số tuyến sông nội địa và xây dựng, nâng cấp bến thủy đa năng, gắn với các đô thị và điểm logistics phù hợp.

- Cảng cạn: Phát triển mạng lưới cảng cạn của vùng theo hướng phân bố dọc các hành lang vận tải container chủ yếu, gắn kết chặt chẽ với cảng biển, đường sắt Bắc - Nam, đường bộ cao tốc và quốc lộ, hình thành các đầu mối trung chuyển hàng hóa giữa khu vực ven biển và Tây Nguyên; ưu tiên các cảng cạn có vai trò liên kết vùng và cửa ngõ logistics, từng bước mở rộng quy mô và nâng cao năng lực khai thác.

b) Mạng lưới cấp điện, cung cấp năng lượng

- Phát triển nguồn và lưới điện theo quy hoạch, bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời thúc đẩy chuyển dịch năng lượng xanh và hiện đại hóa hệ thống điện. Ưu tiên phát triển cơ cấu nguồn điện đa dạng, trong đó đẩy mạnh điện gió (trên bờ, gần bờ và ngoài khơi), điện mặt trời, kết hợp nguồn điện khí (LNG), thủy điện, thủy điện tích năng và các nguồn điện mới phù hợp lộ trình; từng bước hình thành hệ sinh thái công nghiệp năng lượng gắn với năng lượng tái tạo. Phát triển lưới điện truyền tải theo hướng tăng cường các liên kết 500 kV liên miền và liên vùng (kết nối Trung Trung Bộ - Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên - Trung Trung Bộ, Nam Trung Bộ - Tây Nguyên, Nam Trung Bộ - Nam Bộ, Tây Nguyên - Nam Bộ), đồng thời mở rộng, nâng cấp các đường dây và trạm biến áp 500 kV tại các khu vực phụ tải và trung tâm nguồn điện (Đà Nẵng - Thanh Mỹ; Dung Quất - Kon Tum/Kon Rẫy; Pleiku; Krông Buk - Ea Nam - Tuy Hòa; Ninh Sơn - Thuận Nam; Di Linh - Sơn Mỹ - Hồng Phong...), nhằm giải tỏa công suất năng lượng tái tạo, tăng độ tin cậy cung cấp điện và nâng cao khả năng truyền tải điện cho cả hệ thống quốc gia.

- Phát triển hệ thống dự trữ, cung ứng xăng dầu và khí đốt của vùng theo hướng hiện đại hóa hạ tầng hiện có, mở rộng năng lực dự trữ và phân phối, bảo đảm an ninh cung ứng và liên kết vùng; ưu tiên kho dầu môi, kho tuyến sau quy mô phù hợp (từ 10.000 m³ trở lên), gắn với các đầu mối cảng biển và mạng lưới vận tải (đường bộ, đường thủy, đường ống) để cung cấp ổn định cho khu vực ven biển và Tây Nguyên. Xây mới các kho LPG trọng điểm (Liên Chiểu, Thọ Quang, Vân Phong) và triển khai các kho LNG theo quy hoạch gắn với các trung tâm điện khí và khu công nghiệp, lựa chọn vị trí tại các cảng biển nước sâu đủ điều kiện tiếp nhận tàu lớn. Mạng lưới bán lẻ nhiên liệu được tổ chức đồng bộ với cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh và khu vực miền núi, từng bước bổ sung LPG/CNG cho phương tiện dùng khí và trạm sạc nhanh cho phương tiện điện, đáp ứng yêu cầu chuyển dịch năng lượng trong giao thông vận tải.

c) Hạ tầng thủy lợi, cấp, thoát nước

- Về thủy lợi, phòng chống thiên tai và an ninh nguồn nước:

Phát triển hệ thống thủy lợi, cấp, thoát nước theo hướng đa mục tiêu, liên vùng, hiện đại và thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh nguồn nước cho sinh hoạt, nông nghiệp, đô thị, công nghiệp, khu kinh tế và các hoạt động kinh tế ven biển, hải đảo.

Ưu tiên xây dựng mới, mở rộng, nâng cấp các hồ chứa, công trình tạo nguồn, đập dâng, cống, trạm bơm, hệ thống kênh dẫn, tưới, tiêu; phát triển các công trình liên kết, điều hòa, chuyển nước giữa các lưu vực, khu vực trong vùng; từng bước hình thành mạng lưới kết nối nguồn nước liên tỉnh, liên vùng.

Tăng cường vận hành liên hồ chứa, kết hợp thủy điện với thủy lợi; ứng dụng công nghệ dự báo, cảnh báo để chủ động ứng phó với hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt; kiểm soát mặn, ngọt tại khu vực cửa sông, ven biển và nội đồng, bảo đảm dòng chảy tối thiểu và chất lượng nước.

Hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi tại khu vực ven biển, cửa sông, đầm phá, khu vực khô hạn và ngập úng; kết hợp các giải pháp bảo vệ bờ sông, bờ biển, chống xói lở, sạt lở, phục hồi rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn và nâng cao năng lực quan trắc, dự báo, cảnh báo sớm thiên tai.

- Về cấp nước:

Phát triển mạng lưới cấp nước an toàn, bền vững, đồng bộ, bảo đảm cấp nước ổn định cho sinh hoạt, sản xuất và dịch vụ, phù hợp với đặc điểm nguồn nước, địa hình, phân bố dân cư và định hướng phát triển không gian của vùng.

Tổ chức phân vùng cấp nước phù hợp với điều kiện nguồn nước mặt, nước dưới đất, địa hình cao nguyên, trung du, đồng bằng, ven biển và hải đảo; khai thác, sử dụng nước theo thứ tự ưu tiên, từng bước hạn chế khai thác nước dưới đất, ưu tiên sử dụng nước mặt và chuyển dần nguồn nước dưới đất sang vai trò dự phòng.

Nâng công suất các nhà máy nước hiện có, xây dựng mới các công trình cấp nước tại khu vực còn khó khăn về nước sạch; phát triển đồng bộ hệ thống truyền tải, phân phối và điều tiết nước. Phát triển hệ thống cấp nước tập trung cho đô thị, hệ thống cấp nước phù hợp cho nông thôn, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tiên tiến, chuyển đổi số và quản lý thông minh trong vận hành hệ thống cấp nước.

- Về thoát nước, xử lý nước thải:

Phát triển mạng lưới thoát nước, xử lý nước thải theo hướng đồng bộ, bền vững, bảo đảm tiêu thoát nước, chống ngập úng, cải thiện môi trường sống, kiểm soát ô nhiễm và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Nâng cao năng lực tiêu, thoát nước cho đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp và vùng sản xuất tập trung; ưu tiên cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước tại các khu vực thường xuyên ngập úng, trũng thấp, ven sông, ven biển và các đô thị phát triển nhanh.

Phát triển hệ thống thoát nước riêng đối với khu đô thị mới; từng bước tách nước mưa và nước thải tại khu vực hiện hữu; tăng cường thu gom, xử lý nước thải tập trung tại đô thị, nông thôn, khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế và cơ sở sản xuất, bảo đảm đáp ứng quy chuẩn môi trường.

Cải tạo, nạo vét, khơi thông dòng chảy các sông, suối, kênh, mương, ao hồ; phát triển hồ điều hòa, không gian trữ nước, hạ tầng xanh và các giải pháp thoát nước bền vững, thông minh.

d) Hạ tầng thông tin và truyền thông

- Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông theo hướng đồng bộ, hiện đại, an toàn và bền vững, bảo đảm kết nối rộng khắp, liên thông giữa các địa phương trong vùng và với cả nước, đáp ứng yêu cầu phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, nâng cao năng lực quản trị, cải cách hành chính, minh bạch thông tin, bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của người dân và thúc đẩy hình thành công dân số.

- Ưu tiên hoàn thiện hạ tầng số và mạng viễn thông thế hệ mới, phủ sóng 5G tại các trung tâm đô thị, khu công nghệ cao và các khu vực dịch vụ trọng điểm, sẵn sàng thử nghiệm 6G; phát triển hạ tầng dữ liệu và điện toán đám mây, hình thành trung tâm dữ liệu vùng tiêu chuẩn xanh tại Đà Nẵng, hỗ trợ dữ liệu lớn (Big Data), trí tuệ nhân tạo (AI), Điện toán hiệu năng cao (HPC) và dịch vụ số dùng chung; thúc đẩy Internet vạn vật (IoT) và số hóa hạ tầng thiết yếu phục vụ đô thị thông minh, logistics, nông nghiệp công nghệ cao, giám sát môi trường và năng lượng.

- Hiện đại hóa mạng bưu chính theo hướng dự phòng cao, ứng dụng số, tự động hóa và AI; hình thành Trung tâm bưu chính khu vực miền Trung tại Đà Nẵng và 1 - 2 trung tâm bưu chính vùng tại Khánh Hòa, Đắk Lắk, phát triển dịch vụ bưu chính công ích và bưu chính số, logistics phục vụ thương mại điện tử, dịch vụ công và chuỗi cung ứng.

- Phát triển hạ tầng ứng dụng công nghệ thông tin, các nền tảng số dùng chung và các trung tâm giám sát, điều hành thông minh; tăng cường kết nối, chia sẻ và phân tích dữ liệu liên ngành, liên lĩnh vực, phục vụ quản lý, điều hành, cung cấp dịch vụ cho người dân, doanh nghiệp và hỗ trợ chuyển đổi số trong các lĩnh vực có thế mạnh của vùng.

- Đẩy mạnh phát triển kinh tế số trên cơ sở thúc đẩy thương mại điện tử, dịch vụ số, thanh toán số và các mô hình kinh doanh mới, nhất là trong các lĩnh vực du lịch, logistics, nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ đô thị. Phát triển hệ sinh thái số cho doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh; hỗ trợ chuyển đổi số trong sản xuất, phân phối, truy xuất nguồn gốc, kết nối thị trường và tham gia chuỗi giá trị trong nước, quốc tế.

- Phát triển hệ thống khu công nghệ số tập trung với quy mô và cơ cấu hợp lý theo thế mạnh từng địa phương, thúc đẩy công nghiệp công nghệ số dựa trên các công nghệ nền tảng (AI, dữ liệu lớn, blockchain, cloud, IoT) và chuyển dịch từ gia công sang sáng tạo sản phẩm, dịch vụ số "Make in Viet Nam", góp phần xây dựng Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số. Ưu tiên phát triển theo hướng chuyên sâu về nghiên cứu, phát triển và sản xuất các sản phẩm công nghệ số có giá trị gia tăng cao, trọng tâm là phần mềm, thiết kế vi mạch bán dẫn, trí tuệ

nhân tạo và các giải pháp số ứng dụng trong nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất thông minh, du lịch và kinh tế số; từng bước hình thành các trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ số gắn với hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp. Định hướng Đà Nẵng, Gia Lai và Khánh Hòa trở thành các trung tâm công nghiệp công nghệ số của vùng, gắn với mạng lưới thiết kế vi mạch, nghiên cứu và phát triển; ưu tiên phát triển Công viên phần mềm Đà Nẵng thành khu công nghệ số tập trung trọng điểm quốc gia; khuyến khích đầu tư hạ tầng, nghiên cứu, phát triển, sản xuất sản phẩm công nghệ số tại các địa phương có đủ điều kiện. Đồng thời, phát triển hạ tầng số, logistics số, các nền tảng thương mại điện tử và tăng cường kết nối chuỗi giá trị nông sản Tây Nguyên với hệ thống cảng biển, thị trường trong nước và quốc tế.

đ) Các khu xử lý chất thải

Phát triển hệ thống xử lý chất thải theo hướng liên vùng và liên tỉnh, ưu tiên công nghệ hiện đại, giảm chôn lấp, tăng tái chế và thu hồi năng lượng; đồng thời kiểm soát chất thải nguy hại, chất thải y tế và ô nhiễm nhựa đại dương. Ưu tiên đầu tư các khu xử lý chất thải tập trung và nâng cấp năng lực xử lý tại các địa bàn trọng điểm; gắn với hệ thống thu gom, trung chuyển và các mô hình phân loại tại nguồn.

e) Hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ

Phát triển mạng lưới phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ theo hướng đồng bộ, hiện đại, đa tầng, phân bố phù hợp theo mức độ quan trọng và nguy cơ cháy nổ, ưu tiên bảo đảm năng lực đáp ứng tại các khu vực đô thị, công nghiệp, khu kinh tế, du lịch, rừng, ven biển và biên giới, có khả năng ứng phó nhanh và chi viện liên vùng khi xảy ra sự cố lớn. Ưu tiên hình thành các đầu mối chỉ huy, điều phối vùng và hệ thống cơ sở phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ cấp địa phương, gắn với hạ tầng cấp nước chữa cháy (mạng cấp nước có dự phòng, khai thác nguồn nước tự nhiên, bể dự trữ tại khu vực thiếu nguồn), hạ tầng giao thông phục vụ tiếp cận hiện trường theo đa phương thức (đường bộ, thủy, biển, sắt, hàng không) và mạng thông tin liên lạc số liên thông, bảo đảm năng lực cảnh báo, chỉ huy, điều hành và phối hợp lực lượng.

g) Hệ thống cửa khẩu biên giới đất liền

Phát triển hệ thống cửa khẩu trong vùng theo hướng đa dạng loại hình, bố trí có trọng điểm, phù hợp với điều kiện tự nhiên và yêu cầu bảo vệ môi trường; gắn phát triển kinh tế cửa khẩu với bảo đảm quốc phòng, an ninh và chủ quyền biên giới. Đồng thời, phát huy vai trò của các cửa khẩu biên giới đất liền trong thúc đẩy hợp tác đầu tư, kinh doanh qua biên giới, phát triển thương mại, xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ; tăng cường liên kết phát triển với Lào, Campuchia, Tiểu vùng Mê Kông mở rộng (GMS) và các hành lang Đông - Tây.

2. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội

a) Mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp

- Phát triển giáo dục, đào tạo theo hướng hiện đại, mở và linh hoạt, bảo đảm tiếp cận công bằng và học tập suốt đời. Phân bố các cơ sở giáo dục một cách hài hòa giữa vùng ven biển và vùng núi. Tổ chức theo mô hình trung tâm - vệ tinh, gắn với các đô thị, khu kinh tế và trung tâm đổi mới sáng tạo. Đẩy mạnh chuyển đổi số, xã hội hóa và hợp tác công - tư để kết nối, chia sẻ nguồn lực nhằm phát triển mạng lưới giáo dục, đào tạo trong vùng.

- Phát triển mạng lưới mầm non và phổ thông theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, gắn với quy hoạch dân cư, đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, bảo đảm tiếp cận thuận lợi, an toàn. Ưu tiên kiên cố hóa trường lớp, xóa phòng học tạm; tăng cường điều kiện dạy học, bán trú/nội trú và hỗ trợ học sinh vùng khó khăn, dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo. Đẩy mạnh chuyển đổi số, bảo đảm hạ tầng kết nối và năng lực số trong nhà trường; phát triển trường chất lượng cao tại các trung tâm vùng.

- Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao và nhu cầu học tập đa dạng của vùng. Ưu tiên hình thành các đô thị đại học tích hợp đào tạo, nghiên cứu và đổi mới sáng tạo tại các đô thị hạt nhân; củng cố các cơ sở sư phạm gắn nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và chuyển đổi số giáo dục.

- Thúc đẩy chuyển đổi số trong giáo dục đại học nhằm tạo chuyển biến rõ nét về chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học, trọng tâm tại các cơ sở giáo dục đại học lớn; tăng cường liên kết đại học - viện - doanh nghiệp - chính quyền địa phương, gắn đào tạo với nhu cầu thị trường lao động và đổi mới sáng tạo trong các lĩnh vực mũi nhọn, lợi thế của vùng; từng bước hình thành giáo dục đại học số, hệ sinh thái học liệu số và các trung tâm nghiên cứu, thực nghiệm, chuyển giao công nghệ.

- Tập trung phát triển Đại học Đà Nẵng theo định hướng đại học trọng điểm, nghiên cứu đa ngành và chuyển đổi số; phát triển Trường Đại học Nha Trang thành trung tâm đào tạo, nghiên cứu về khoa học công nghệ biển, thủy sản và một số lĩnh vực thế mạnh như công nghệ thực phẩm, kinh tế biển, du lịch và dịch vụ. Củng cố cụm giáo dục đại học khu vực Tây Nguyên với nòng cốt Trường Đại học Tây Nguyên, ưu tiên các ngành phục vụ nông, lâm nghiệp, chế biến, kinh tế rừng, năng lượng tái tạo, du lịch; tăng cường năng lực đào tạo y dược và các ngành thiết yếu của khu vực.

- Phát triển giáo dục nghề nghiệp theo hướng tinh gọn, liên thông, linh hoạt, gắn chặt nhu cầu doanh nghiệp và chuyển dịch cơ cấu lao động. Hình

thành các trung tâm liên kết đào tạo nghề theo mô hình trung tâm - vệ tinh, ưu tiên tại các khu kinh tế, khu công nghiệp trọng điểm; thúc đẩy đào tạo nghề lưu động cho vùng sâu, vùng xa, dân tộc thiểu số; khuyến khích xã hội hóa và hợp tác công - tư trong đầu tư giáo dục nghề nghiệp.

- Hoàn thiện mạng lưới giáo dục chuyên biệt và hỗ trợ giáo dục hòa nhập theo hướng bảo đảm người học có nhu cầu đặc thù được tiếp cận dịch vụ phù hợp, liên tục trong suốt quá trình học tập. Tổ chức hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt công lập với 02 trung tâm vùng (tại khu vực ven biển và khu vực Tây Nguyên) và mạng lưới trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập cấp tỉnh. Bảo đảm mỗi tỉnh, thành phố có ít nhất 01 cơ sở giáo dục chuyên biệt đến cấp trung học phổ thông; nâng cấp cơ sở vật chất, thiết bị hỗ trợ học tập, bảo đảm điều kiện học tập bình đẳng cho học sinh khuyết tật, thành lập mới 01 cơ sở tại Gia Lai và phát triển các trung tâm hỗ trợ hòa nhập công lập theo nhu cầu.

b) Mạng lưới cơ sở y tế, chăm sóc sức khỏe

- Phát triển hệ thống y tế và chăm sóc sức khỏe theo hướng đồng bộ, hiện đại và liên kết vùng, đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe toàn diện cả về thể chất và tinh thần, nâng cao chất lượng sống, tuổi thọ của người dân; bảo đảm công bằng trong tiếp cận dịch vụ y tế; đồng thời tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ y tế chuyên sâu cho người dân trong vùng.

- Phát triển hệ thống y tế dự phòng, y tế công cộng và kiểm soát dịch bệnh gắn với các trung tâm kiểm soát bệnh tật cấp tỉnh, kết nối chặt chẽ với Viện Pasteur Nha Trang giữ vai trò đầu mối vùng trong nghiên cứu, giám sát, phòng chống dịch bệnh; đầu tư nâng cao năng lực xét nghiệm, giám sát dịch tễ và sẵn sàng ứng phó với các tình huống y tế khẩn cấp, dịch bệnh mới nổi.

- Ưu tiên đầu tư phát triển các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa cấp chuyên sâu đảm nhận chức năng vùng, từng bước hình thành các trung tâm y tế vùng tại các đô thị trung tâm; trong đó trọng tâm là Bệnh viện C Đà Nẵng, Bệnh viện đa khoa khu vực Tây Nguyên tại Đắk Lắk, các bệnh viện đa khoa cấp chuyên sâu tại Quảng Ngãi, Lâm Đồng và Gia Lai, cùng với một số bệnh viện chuyên khoa trọng điểm như Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng, Bệnh viện Sản - Nhi Đà Nẵng, Bệnh viện Y học cổ truyền Đắk Lắk, Bệnh viện Bệnh nhiệt đới Khánh Hòa. Phát triển Bệnh viện Quân y 87 trở thành cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp chuyên sâu theo mô hình kết hợp quân - dân y, có vai trò hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật và tham gia bảo đảm y tế cho các địa bàn trọng điểm của vùng.

- Tiếp tục củng cố và mở rộng mạng lưới bệnh viện vệ tinh, tăng cường chuyển giao kỹ thuật, đào tạo nhân lực, giảm quá tải cho các bệnh viện trung tâm; đồng thời đầu tư y tế cơ sở, bảo đảm trạm y tế xã, phường đủ năng lực cung cấp dịch vụ y tế ban đầu theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

- Khuyến khích xã hội hóa và phát triển y tế tư nhân, gắn với hình thành các trung tâm chăm sóc sức khỏe và du lịch y tế tại các đô thị và điểm đến du lịch trọng điểm như Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Đà Lạt.

c) Mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao

- Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, hài hòa giữa bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc, gắn với phát triển kinh tế - xã hội bền vững và hội nhập; bảo đảm tiếp cận công bằng các dịch vụ văn hóa, nhất là tại khu vực cao nguyên và vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa các cấp theo hướng đạt chuẩn, phù hợp với không gian văn hóa từng khu vực; gắn bảo tồn di sản với phát triển du lịch bền vững và công nghiệp văn hóa. Ưu tiên hình thành các trung tâm văn hóa - nghệ thuật, bảo tàng, thư viện, điện ảnh và nghệ thuật biểu diễn có vai trò cấp vùng, quốc gia tại các đô thị trung tâm; đồng thời hình thành trung tâm công nghiệp văn hóa vùng tại Đà Nẵng, Khánh Hòa và Lâm Đồng, liên kết với các đô thị động lực nhằm tạo cực tăng trưởng mới cho kinh tế văn hóa - sáng tạo, gắn với chuyển đổi số, xã hội hóa trong đầu tư, quản lý và khai thác thiết chế văn hóa.

- Phát triển mạng lưới cơ sở thể dục, thể thao vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên theo hướng đồng bộ, hiện đại và phân bố hợp lý, đáp ứng nhu cầu tập luyện, thi đấu và nâng cao sức khỏe nhân dân; từng bước hình thành thể thao thành tích cao, thể thao chuyên nghiệp và dịch vụ thể thao chất lượng cao. Ưu tiên đầu tư, nâng cấp Khu liên hợp thể thao quốc gia Đà Nẵng, Trung tâm thể dục, thể thao Khánh Hòa, Trung tâm thể dục, thể thao Lâm Đồng và Trung tâm thể dục, thể thao Gia Lai đạt tiêu chuẩn vùng, quốc gia, gắn với y học thể thao và phục hồi chức năng; đồng thời phát triển thiết chế thể thao cơ sở, đẩy mạnh xã hội hóa và hợp tác công - tư trong đầu tư, quản lý và khai thác cơ sở thể thao.

d) Mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo

- Phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trở thành động lực then chốt và yếu tố dẫn dắt chuyển đổi mô hình tăng trưởng của vùng, thúc đẩy tăng trưởng nhanh, bền vững theo hướng kinh tế tri thức, xanh và tuần hoàn, gắn với chuyển đổi số và nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của nền kinh tế.

- Nâng cao tiềm lực khoa học công nghệ và hiệu quả mạng lưới tổ chức khoa học công nghệ theo hướng tinh gọn, tự chủ; tăng cường liên kết Nhà nước - viện, trường - doanh nghiệp - địa phương, lấy doanh nghiệp làm trung tâm đổi mới sáng tạo và thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Hình thành các hạt nhân đổi mới sáng tạo liên vùng tại Đà Nẵng, Khánh Hòa, Lâm Đồng; phát triển mạng lưới trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp tại các đô thị

gồm Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Buôn Ma Thuột, Đà Lạt; khuyến khích hợp tác công tư và thu hút nguồn lực quốc tế tham gia đầu tư nghiên cứu, thử nghiệm và chuyển giao công nghệ.

- Phát triển thị trường khoa học và công nghệ cùng hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo theo hướng minh bạch, hiệu quả; xây dựng sản giao dịch công nghệ cấp vùng tại Đà Nẵng và Khánh Hòa, kết nối với mạng lưới quốc gia và quốc tế; đồng thời hoàn thiện cơ chế về sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng, tăng cường dịch vụ kiểm định, chứng nhận, qua đó thúc đẩy doanh nghiệp đổi mới công nghệ và nâng tỷ trọng sản phẩm công nghệ cao.

- Tổ chức không gian khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phù hợp với lợi thế và định hướng phát triển của từng địa phương trong vùng. Hình thành chuỗi đô thị khoa học, trung tâm đổi mới sáng tạo tại Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Khánh Hòa và Lâm Đồng; tập trung phát triển các lĩnh vực ưu tiên của khu vực Tây Nguyên tại các tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng. Ưu tiên đầu tư các hạ tầng, thiết chế trọng điểm như Khu công nghệ cao Đà Nẵng, Khu công nghệ sinh học Lâm Đồng, Trung tâm nghiên cứu năng lượng tái tạo Khánh Hòa và các không gian thử nghiệm công nghệ tại Gia Lai, Đắk Lắk; phát triển hạ tầng dữ liệu vùng, bảo đảm liên thông, chia sẻ nguồn lực khoa học và công nghệ giữa các địa phương, kết nối với hạ tầng số quốc gia và quốc tế.

đ) Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội và cơ sở xã hội nuôi dưỡng người có công

- Phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên theo hướng đồng bộ, đa tầng, chuyên môn hóa và liên kết vùng, bảo đảm tiếp cận công bằng dịch vụ xã hội thiết yếu. Sắp xếp, nâng cấp các cơ sở hiện có, bảo đảm mỗi tỉnh, thành phố có ít nhất một trung tâm trợ giúp xã hội tổng hợp và hình thành một trung tâm liên vùng tại vị trí trung tâm vùng để tiếp nhận, can thiệp, phục hồi, hỗ trợ chuyên tuyến. Đà Nẵng, Khánh Hòa, Lâm Đồng là các địa bàn nòng cốt cung ứng dịch vụ liên vùng. Ưu tiên nâng cao năng lực cơ sở vật chất, nhân lực; chuyển đổi số, cơ sở dữ liệu vùng liên thông; phát triển mô hình hướng cộng đồng.

- Cùng cố, nâng cấp mạng lưới cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công theo hướng chăm sóc toàn diện, kết hợp y tế, phục hồi chức năng. Ưu tiên các cơ sở tại Quảng Nam, Khánh Hòa, Gia Lai, Đắk Lắk; đồng thời xây dựng, cải tạo và nâng cấp Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Quảng Ngãi. Tiếp tục duy trì, phát triển hệ thống cơ sở điều dưỡng cấp tỉnh/thành phố; phát triển điều dưỡng tại cộng đồng gắn với y tế cơ sở; ứng dụng công nghệ thông tin, liên thông dữ liệu và tăng cường phối hợp liên vùng trong tổ chức điều dưỡng, nghỉ dưỡng phục hồi sức khỏe.

VIII. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN LÃNH THỔ VÙNG

1. Phương hướng liên kết bảo vệ môi trường

- Tăng cường liên kết vùng, liên tỉnh trong bảo vệ môi trường theo hướng đồng bộ, chủ động và chia sẻ trách nhiệm; ưu tiên xử lý các vấn đề có tính lan truyền, liên thông không gian, nhất là ô nhiễm nước mặt, chất thải rắn và chất thải nguy hại, suy giảm đa dạng sinh học và suy thoái rừng đầu nguồn.

- Tập trung phối hợp kiểm soát ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường nước trên các lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn, sông Ba và sông Sêrêpôk; quản lý đồng bộ các nguồn thải sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp trên phạm vi toàn lưu vực; tăng cường đầu tư, vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải tập trung và cơ chế phối hợp ứng phó, xử lý sự cố ô nhiễm liên tỉnh.

- Hình thành, duy trì khu vực kết nối sinh thái và hành lang đa dạng sinh học liên tỉnh, tăng cường kết nối giữa các khu bảo tồn, vườn quốc gia và rừng phòng hộ đầu nguồn, trọng tâm theo tuyến Vườn quốc gia Sông Thanh (Đà Nẵng) - Kon Chư Răng (Gia Lai) - Chư Yang Sin (Đắk Lắk) - Bidoup - Núi Bà (Lâm Đồng); ưu tiên hành lang Sao La - Sông Thanh và tăng cường liên kết không gian biển, ven biển và hải đảo của vùng. Tăng cường phối hợp phòng cháy, chữa cháy rừng, kiểm soát khai thác gỗ và lâm sản trái phép, bảo vệ rừng đầu nguồn có vai trò điều tiết nước.

- Đẩy mạnh liên kết ứng dụng công nghệ tiên tiến trong bảo vệ môi trường; phối hợp huy động nguồn lực khoa học - công nghệ, chuyển giao công nghệ xử lý nước thải, chất thải và phục hồi hệ sinh thái; đồng thời tăng cường truyền thông, huy động sự tham gia của doanh nghiệp và cộng đồng trong các chương trình bảo vệ môi trường liên vùng.

2. Phương hướng liên kết bảo vệ môi trường các lưu vực sông liên tỉnh, các khu vực ven biển liên tỉnh

- Các địa phương chủ động xây dựng kế hoạch phối hợp liên tỉnh về bảo vệ môi trường, trọng tâm là quản lý tổng hợp lưu vực sông và vùng ven biển, gắn với bảo vệ nguồn nước, kiểm soát ô nhiễm, quản lý xả thải và khai thác tài nguyên bền vững tại các khu vực giáp ranh.

- Ưu tiên áp dụng công nghệ tiên tiến để giám sát nguồn nước, chất lượng nước và cảnh báo sớm trên các hệ thống sông liên tỉnh: Ba, Trà Khúc, Vu Gia - Thu Bồn, Sê San, Sêrêpôk và Đồng Nai; thiết lập cơ chế quan trắc - cảnh báo - chia sẻ dữ liệu môi trường liên tỉnh, phục vụ điều hòa, phân bổ nguồn nước và ứng phó lũ lụt, hạn hán, thiếu nước, ô nhiễm.

- Tăng cường phối hợp bảo vệ môi trường vùng bờ, kiểm soát nguồn thải từ đất liền ra biển, bảo tồn đa dạng sinh học biển; chia sẻ thông tin, dữ liệu và triển khai các chương trình, dự án liên tỉnh nhằm bảo đảm hài hòa giữa bảo tồn và phát triển bền vững ven biển.

3. Phương hướng tổ chức không gian xử lý chất thải tập trung cấp vùng

Thành lập mới khu xử lý chất thải tổng hợp Dung Quất tại tỉnh Quảng Ngãi. Thành lập mới khu xử lý chất thải tập trung tại xã Kiến Đức, tỉnh Lâm Đồng, tiếp nhận xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt, bùn thải và các loại chất thải rắn khác theo quy mô dự án. Nghiên cứu xây dựng khu xử lý chất thải tập trung tại xã Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi và đầu tư một số khu xử lý đáp ứng tiêu chí hình thành khu xử lý chất thải tập trung.

4. Phương hướng xác lập các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, các khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, các hành lang đa dạng sinh học liên tỉnh

a) Phương hướng xác lập các khu vực đa dạng sinh học cao

Vùng định hướng xác lập khoảng 13 khu vực có tiềm năng đa dạng sinh học cao với tổng diện tích khoảng 1,8 triệu ha để đưa vào quản lý, bảo vệ và bảo tồn. Việc xác lập các khu vực này nhằm bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên còn tương đối nguyên vẹn, các sinh cảnh quan trọng của các loài đặc hữu, nguy cấp, quý hiếm; đồng thời bảo đảm phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch rừng và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương trong vùng, gắn với khả năng tổ chức quản lý hiệu quả theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học.

b) Phương hướng xác lập các vùng đất ngập nước quan trọng

Thành lập mới các vùng đất ngập nước quan trọng với tổng diện tích khoảng 26 nghìn ha, gồm: vùng đất ngập nước Cửa Đại (sông Thu Bồn); vùng đất ngập nước đầm Trường Giang; vùng đất ngập nước hồ Đồng Nai 3 và vùng đất ngập nước Pleikrông. Đồng thời, hoàn thành công tác điều tra, thống kê, kiểm kê và khoanh vùng các vùng đất ngập nước quan trọng cấp quốc gia và cấp tỉnh trên các hệ sinh thái đất ngập nước nội địa, ven biển và ven đảo, làm cơ sở cho quản lý, bảo vệ, sử dụng bền vững và bảo tồn sinh cảnh, nơi cư trú, sinh sản của các loài sinh vật, đặc biệt là các loài nguy cấp, quý hiếm.

c) Phương hướng xác lập các khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng

Tập trung điều tra, đánh giá và khoanh vùng xác lập các khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng trên địa bàn vùng, ưu tiên các khu vực có hệ sinh thái tự nhiên đặc thù, đại diện hoặc có giá trị nổi bật, độc đáo về cảnh quan, khoa

học và giáo dục môi trường. Việc xác lập các khu vực này nhằm bảo vệ các không gian sinh thái có vai trò quan trọng trong điều hòa khí hậu, bảo vệ nguồn nước, duy trì cân bằng sinh thái và cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái, làm cơ sở cho quản lý, bảo tồn và khai thác hợp lý, bền vững.

d) Phương hướng xác lập các khu bảo tồn thiên nhiên và hành lang đa dạng sinh học liên tỉnh

Tiếp tục bảo tồn, bảo vệ nghiêm ngặt và chuyển tiếp 41 khu bảo tồn thiên nhiên hiện có (trong đó có chuyển hạng 03 khu và mở rộng 07 khu) với tổng diện tích khoảng 0,98 triệu ha; đồng thời thành lập mới 19 khu bảo tồn thiên nhiên với tổng diện tích khoảng 3,19 triệu ha, nâng tổng số khu bảo tồn thiên nhiên của vùng lên 60 khu, bao gồm 11 vườn quốc gia với diện tích khoảng 547,2 nghìn ha, 24 khu dự trữ thiên nhiên với diện tích khoảng 518,5 nghìn ha, 16 khu bảo tồn loài, sinh cảnh với diện tích khoảng 3,03 triệu ha và 10 khu bảo vệ cảnh quan với diện tích khoảng 32,4 nghìn ha. Song song với đó, vùng tiếp tục chuyển tiếp và quản lý hiệu quả 01 hành lang đa dạng sinh học Sao La - Sông Thanh với diện tích khoảng 75,2 nghìn ha và thành lập mới 01 hành lang đa dạng sinh học Côn Đảo - Phú Quý với quy mô khoảng 600 nghìn ha, nhằm tăng cường kết nối sinh thái liên vùng trên cạn và trên biển, bảo đảm sự liên thông sinh cảnh và duy trì đa dạng sinh học lâu dài.

đ) Phương hướng xác lập các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

Nâng cấp, phát triển và hoàn thiện mạng lưới các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, bao gồm vườn thực vật, vườn động vật, trung tâm cứu hộ động vật hoang dã, vườn cây thuốc, ngân hàng gen và các cơ sở bảo tồn trong hệ thống bảo tàng thiên nhiên, góp phần bảo tồn nguồn gen, phục hồi các loài hoang dã và nâng cao hiệu quả bảo tồn đa dạng sinh học của vùng.

5. Phương hướng phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất liên tỉnh và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

a) Phương hướng phát triển bền vững ba loại rừng

- Duy trì cơ cấu hợp lý ba loại rừng trên địa bàn vùng theo hướng hài hòa giữa phát triển kinh tế lâm nghiệp với bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học và phòng, chống thiên tai; trong đó rừng sản xuất chiếm tỷ trọng chủ yếu, gắn với bảo vệ vững chắc rừng phòng hộ và rừng đặc dụng, bảo đảm chức năng phòng hộ đầu nguồn, bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển sinh kế bền vững.

- Đối với rừng đặc dụng: bảo tồn nghiêm ngặt các hệ sinh thái rừng tự nhiên, vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên và danh lam thắng cảnh; duy trì và từng bước mở rộng diện tích rừng đặc dụng, nhất là tại Lâm Đồng; gắn bảo tồn đa dạng sinh học với phát triển du lịch sinh thái, giáo dục môi trường và nghiên cứu khoa học theo quy định.

- Đối với rừng phòng hộ: tăng cường bảo vệ và phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn, ven sông, ven biển và các khu vực xung yếu; ưu tiên sử dụng cây bản địa, thích ứng với biến đổi khí hậu, nhằm bảo vệ đất, nguồn nước, giảm xói mòn, lũ lụt và sạt lở.

- Đối với rừng sản xuất: phát triển rừng sản xuất theo hướng bền vững, thâm canh và ứng dụng khoa học - công nghệ; mở rộng rừng trồng gỗ lớn, rừng được quản lý theo các tiêu chuẩn bền vững; thúc đẩy mô hình nông lâm kết hợp, gắn vùng nguyên liệu với công nghiệp chế biến gỗ và sản phẩm lâm nghiệp tại địa phương.

b) Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

- Phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp theo hướng đồng bộ, phù hợp với đặc điểm địa hình, phục vụ hiệu quả quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững.

- Hoàn thiện hệ thống giao thông lâm nghiệp, đường nội rừng và đường phục vụ phòng cháy, chữa cháy rừng; tăng cường kết nối với mạng lưới giao thông liên vùng và các trung tâm chế biến lâm sản. Đầu tư hạ tầng quản lý, bảo vệ rừng, bao gồm trạm bảo vệ rừng, hệ thống giám sát, cảnh báo sớm cháy rừng và vi phạm tài nguyên rừng; ứng dụng công nghệ số trong quản lý rừng.

- Phát triển hạ tầng chế biến và logistics lâm sản, gắn với các vùng rừng sản xuất trọng điểm; khuyến khích đầu tư công nghệ chế biến hiện đại, tiết kiệm tài nguyên và thân thiện môi trường. Tăng cường hạ tầng phục vụ nghiên cứu, đào tạo và du lịch sinh thái rừng, góp phần nâng cao hiệu quả bảo tồn và phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững.

6. Phương hướng phát triển hạ tầng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

- Nâng cao khả năng chống chịu và thích ứng chủ động của hệ thống kết cấu hạ tầng, các ngành kinh tế và cộng đồng dân cư trước các hiện tượng thiên tai ngày càng cực đoan, gắn với áp dụng các giải pháp thích ứng thông minh, dựa vào tự nhiên và khoa học - công nghệ.

- Tập trung củng cố, nâng cấp hệ thống đê, kè, hồ đập, hồ điều hòa, công trình thủy lợi và tiêu thoát nước nhằm nâng cao mức độ an toàn công trình trước thiên tai cực đoan; tăng cường năng lực phòng, chống lũ, ngập lụt, lũ quét và sạt lở đất, gắn với điều phối liên vùng theo các lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn, Trà Khúc, Kôn - Hà Thanh, Ba, Cái Nha Trang, Cái Phan Rang, Lũy, Sê San, Sêrêpôk và Đồng Nai, bảo đảm sự phối hợp đồng bộ giữa thượng lưu - hạ lưu và giữa các địa phương trong vùng.

- Ưu tiên nâng dung tích một số hồ chứa lớn, xây dựng các công trình tạo nguồn và chuyển nước quan trọng, sớm hoàn thành các hồ chứa lớn theo quy hoạch; đồng thời nâng cấp các hệ thống thủy lợi quy mô lớn và các tuyến tiêu thoát nước chính. Đẩy mạnh nạo vét, khơi thông dòng chảy, hoàn chỉnh hệ

thống công tiêu, trục tiêu, kết hợp giải pháp tiêu tự chảy và tiêu động lực tại các vùng thấp trũng, thường xuyên ngập úng, nhằm bảo đảm chủ động thoát nước, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra.

- Tăng cường xây dựng và gia cố các công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển, các khu vực có nguy cơ cao về sạt lở đất và lũ quét; đẩy mạnh quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững, đặc biệt là rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển và rừng ngập mặn, góp phần giảm rủi ro thiên tai và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Phát triển đô thị và nông thôn theo hướng thích ứng với biến đổi khí hậu, chú trọng phòng, chống ngập úng do mưa lớn, lũ quét, triều cường và nước biển dâng; việc quy hoạch, xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và nhà ở phải gắn chặt với yêu cầu phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu. Khuyến khích áp dụng các mô hình đô thị xanh, khu dân cư xanh, công trình xanh, tiết kiệm năng lượng và thân thiện với môi trường.

IX. PHƯƠNG HƯỚNG KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, LƯU VỰC SÔNG TRÊN LÃNH THỔ VÙNG

1. Định hướng phân vùng chức năng nguồn nước

- Phân vùng chức năng nguồn nước và khai thác, sử dụng nước vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên được thực hiện theo đặc điểm các lưu vực sông liên tỉnh, bảo đảm hài hòa giữa khai thác, sử dụng nước cho phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ tài nguyên nước, hệ sinh thái thủy sinh và an ninh nguồn nước.

- Các nguồn nước trong vùng được định hướng là nguồn nước đa chức năng, phục vụ tổng hợp các mục tiêu cấp nước sinh hoạt; nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; công nghiệp, dịch vụ, du lịch; thủy điện; giao thông thủy; đồng thời thực hiện chức năng điều tiết, trữ và tiêu thoát lũ.

- Việc khai thác, sử dụng nước được quản lý theo chức năng của từng nguồn nước, từng đoạn sông và từng lưu vực, gắn với yêu cầu bảo đảm chất lượng nước, duy trì dòng chảy tối thiểu, ưu tiên sinh hoạt, phân bổ hợp lý giữa thượng lưu và hạ lưu và từng bước bố trí nguồn nước dự phòng nhằm bảo đảm an toàn cấp nước trong mọi tình huống. Chức năng nguồn nước, đoạn sông được xác định trong các quy hoạch tổng hợp lưu vực sông, quy hoạch tỉnh và các quy hoạch có liên quan.

2. Phương hướng ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước

- Việc điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên địa bàn vùng được thực hiện trên cơ sở hiện trạng nguồn nước, nhu cầu sử dụng, hạn ngạch khai thác và các kịch bản nguồn nước hằng năm, bảo đảm an ninh nguồn nước, công bằng và hợp lý giữa các đối tượng khai thác, sử dụng trên cùng lưu vực sông,

đặc biệt giữa thượng lưu và hạ lưu. Trong mọi tình huống, ưu tiên cao nhất là bảo đảm đủ nước cho sinh hoạt; đồng thời duy trì dòng chảy tối thiểu, tuân thủ ngưỡng khai thác nước dưới đất và kết hợp linh hoạt giữa khai thác nước mặt, nước dưới đất và nước mưa.

- Trong điều kiện bình thường, nguồn nước trên các lưu vực chính của vùng được phân bổ đáp ứng nhu cầu khai thác, sử dụng cho sinh hoạt, sản xuất và năng lượng. Khi xảy ra hạn hán, thiếu nước, việc phân bổ được thực hiện theo thứ tự ưu tiên: sinh hoạt, các ngành kinh tế có giá trị cao và tiêu thụ ít nước, năng lượng; nông nghiệp được điều chỉnh, cắt giảm có kiểm soát tại các khu vực, thời kỳ thiếu nước kéo dài.

- Tăng cường điều tiết liên hồ, phối hợp liên vùng theo lưu vực sông; áp dụng các biện pháp quản lý nhu cầu và khai thác bổ sung hợp lý nước dưới đất để giảm thiểu hụt. Trên một số lưu vực dự báo thiếu nước lớn, áp dụng nghiêm ngặt thứ tự ưu tiên cấp nước và các giải pháp điều tiết tổng hợp nhằm hạn chế thiệt hại do hạn hán.

- Định hướng bố trí nguồn nước dự phòng cho cấp nước sinh hoạt từ các hồ chứa có dung tích điều tiết lớn và các tầng nước dưới đất có chất lượng tốt, bảo đảm an toàn cấp nước trong mọi tình huống; các lưu vực chưa đủ thông tin tiếp tục được nghiên cứu, xác định nguồn dự phòng phù hợp.

3. Phương hướng bảo vệ tài nguyên nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt

- Tập trung bảo vệ nghiêm ngặt các nguồn nước mặt và nước dưới đất phục vụ cấp nước sinh hoạt; thiết lập và quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định; kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác, sử dụng nước và xả nước thải vào nguồn nước; hạn chế, không tiếp nhận các hoạt động, ngành nghề có nguy cơ gây ô nhiễm cao, từng bước di dời các cơ sở gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư, khu vực nhạy cảm về môi trường nước.

- Triển khai các giải pháp duy trì dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối liên tỉnh gắn với vận hành liên hồ chứa; khoanh vùng, kiểm soát và hạn chế khai thác nước dưới đất tại các khu vực có nguy cơ suy giảm mực nước, sụt lún hoặc xâm nhập mặn; nghiên cứu và áp dụng các giải pháp tăng khả năng bổ cập, tích trữ nước mưa và nước mặt nhằm giảm áp lực khai thác tài nguyên nước.

- Tăng cường thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp và y tế đạt quy chuẩn trước khi xả thải; khuyến khích áp dụng công nghệ sạch, sản xuất sạch hơn, sử dụng tiết kiệm và tuần hoàn nước.

- Phát triển mạng lưới quan trắc chất lượng nước và giám sát xả thải theo hướng đồng bộ, hiện đại, từng bước ứng dụng công nghệ số, kết nối và chia sẻ dữ liệu giữa trung ương và địa phương; tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, đồng thời công khai thông tin phục vụ giám sát của cộng đồng.

4. Định hướng các giải pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

Thực hiện quản lý tổng hợp tài nguyên nước trên quy mô vùng. Trọng tâm là nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo sớm lũ, lũ quét, sạt lở đất, sạt lở bờ sông, bờ biển và ngập lụt đô thị; chỉnh trị dòng chảy, bảo vệ không gian thoát lũ, đầu tư củng cố đê sông, đê biển, kè chống sạt lở và hệ thống tiêu thoát nước; điều phối vận hành liên hồ chứa nhằm giảm lũ, duy trì dòng chảy tối thiểu và bảo vệ hạ du. Đồng thời, kiểm soát chặt khai thác nước dưới đất để hạn chế sụt lún, xâm nhập mặn; bảo vệ rừng đầu nguồn, vùng trữ nước tự nhiên và vùng bổ cập nước dưới đất; gắn quản lý sử dụng đất và chuyển đổi cơ cấu sản xuất phù hợp điều kiện mặn, hạn nhằm nâng cao hiệu quả phòng, chống thiên tai và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu của toàn vùng.

X. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO ĐẢM QUỐC PHÒNG, AN NINH

1. Bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên gắn với xây dựng lực lượng vũ trang chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại; củng cố thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân, giữ vững chủ quyền biển, đảo, thềm lục địa và biên giới, chủ động phòng ngừa, xử lý kịp thời các tình huống, không để phát sinh điểm nóng.

2. Kết hợp chặt chẽ quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch, đầu tư hạ tầng theo hướng lưỡng dụng; tăng cường quản lý khu vực biên giới, cửa khẩu và khu vực biển, tạo điều kiện ngư dân bám biển gắn với bảo vệ chủ quyền và bảo đảm an ninh, an toàn trên biển.

3. Chủ động ứng phó các thách thức an ninh phi truyền thống, nhất là an ninh mạng, an ninh tài nguyên, an ninh khí hậu, an ninh lương thực và năng lượng; đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ, nâng cao hiệu quả quản trị, an sinh xã hội và sự tham gia của cộng đồng trong bảo đảm an ninh, trật tự.

XI. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Về cơ chế, chính sách

- Hoàn thiện thể chế và cơ chế liên kết phát triển vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên theo hướng quản lý thống nhất không gian phát triển, tăng cường phối hợp liên tỉnh trong giải quyết các vấn đề mang tính liên vùng như hạ tầng, môi trường, tài nguyên nước, phòng, chống thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu; thúc đẩy phát triển theo chuỗi giá trị, chuỗi ngành hàng, hành lang kinh tế theo trục dọc ven biển và các hành lang Đông - Tây kết nối ven biển - cao nguyên - cửa khẩu.

- Tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh; đẩy mạnh cải cách hành chính, phân cấp gắn với trách nhiệm giải trình; phát triển chính quyền điện tử hướng tới chính quyền số, kinh tế số và xã hội số; tăng cường chia sẻ, kết nối dữ liệu dùng chung giữa các địa phương trong vùng phục vụ quản lý, điều hành và thu hút đầu tư.

- Thực hiện hiệu quả các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế tư nhân, khuyến khích các tập đoàn, doanh nghiệp lớn tham gia đầu tư các dự án hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và các ngành kinh tế động lực của vùng; nghiên cứu, đề xuất các cơ chế, chính sách đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển vùng.

2. Về huy động vốn đầu tư

- Ưu tiên bố trí vốn đầu tư công cho các dự án hạ tầng liên kết vùng, hạ tầng giao thông chiến lược, hạ tầng logistics, chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai; sử dụng hiệu quả nguồn lực từ đất đai, tài sản công, cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước để bổ sung nguồn vốn đầu tư phát triển.

- Tăng cường thu hút đầu tư từ khu vực tư nhân trong nước, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và huy động các nguồn vốn vay ưu đãi, vốn tài chính xanh từ các tổ chức quốc tế để triển khai các chương trình, dự án trọng điểm của vùng; tập trung thu hút FDI có chọn lọc, ưu tiên các dự án công nghệ cao, thân thiện môi trường, có khả năng lan tỏa và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

- Đẩy mạnh các hình thức hợp tác công tư (PPP); phát triển các công cụ huy động vốn trung và dài hạn như trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu xanh, quỹ đầu tư hạ tầng; khuyến khích các mô hình khai thác giá trị gia tăng từ đất đai gắn với phát triển hạ tầng và đô thị.

3. Về phát triển nguồn nhân lực

- Phát triển nguồn nhân lực vùng gắn với nhu cầu thị trường lao động và định hướng phát triển các ngành kinh tế chủ lực của vùng như công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo, logistics, du lịch, nông nghiệp công nghệ cao và kinh tế số.

- Tăng cường liên kết giữa các cơ sở đào tạo, cơ sở nghiên cứu với doanh nghiệp và chính quyền địa phương; hình thành mạng lưới đào tạo và sử dụng nhân lực trong vùng; khuyến khích đào tạo theo đặt hàng của doanh nghiệp và đào tạo lại, nâng cao kỹ năng cho lao động đang làm việc.

- Có cơ chế thu hút, đãi ngộ và sử dụng hiệu quả đội ngũ chuyên gia, nhân lực chất lượng cao; phát triển các trung tâm đào tạo, nghiên cứu cấp vùng tại các đô thị lớn; mở rộng xã hội hóa giáo dục, đa dạng hóa các loại hình đào tạo, thúc đẩy học tập suốt đời.

4. Về môi trường và khoa học và công nghệ

- Tăng cường bảo vệ môi trường, kiểm soát chặt các nguồn gây ô nhiễm; hoàn thiện cơ chế, chính sách, công cụ quản lý và đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân.

- Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, nhất là đất đai, khoáng sản, nguồn nước và năng lượng tái tạo; đầu tư hoàn thiện hệ thống quan trắc, giám sát môi trường tự động; nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo

sớm thiên tai, lũ quét, sạt lở đất và các rủi ro môi trường trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

- Tăng cường năng lực phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường; nghiên cứu tổ chức xử lý tập trung chất thải y tế, chất thải nguy hại bằng công nghệ tiên tiến phù hợp, đồng thời khuyến khích giảm thiểu, tái sử dụng và xử lý chất thải hữu cơ tại nguồn ở các khu vực nông thôn chưa có hệ thống xử lý tập trung.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong sản xuất, quản lý và cung cấp dịch vụ công; phát triển các trung tâm đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo của vùng; thúc đẩy chuyển giao công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu và ứng dụng các công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, công nghệ số, công nghệ xanh, công nghệ sinh học và công nghệ phục vụ ứng phó, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tăng cường hợp tác quốc tế, liên kết nội vùng và liên vùng; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; huy động hiệu quả nguồn lực xã hội; hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư ngoài ngân sách, phát triển quỹ khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, đầu tư trang thiết bị nghiên cứu và hình thành các đơn vị nghiên cứu mạnh trong doanh nghiệp.

- Phát triển thị trường khoa học và công nghệ, đẩy mạnh kết nối cung - cầu công nghệ, tăng cường liên kết giữa trường đại học, viện nghiên cứu với khu công nghiệp, doanh nghiệp nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của các sản phẩm chủ lực của địa phương và của vùng; ưu tiên phát triển, từng bước làm chủ và hình thành năng lực nghiên cứu, sản xuất các công nghệ chiến lược, sản phẩm công nghệ chiến lược phù hợp với tiềm năng, lợi thế và định hướng phát triển của vùng.

5. Về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

- Quản lý chặt chẽ phát triển đô thị theo quy hoạch; kiểm soát quá trình mở rộng đô thị theo hướng sử dụng tiết kiệm, hiệu quả đất đai và hạ tầng; ưu tiên phát triển đô thị theo mô hình nén, đô thị xanh, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường quản lý không gian ven biển, ven sông và các khu vực có nguy cơ thiên tai cao.

- Phát triển nông thôn theo hướng hiện đại, gắn với tái cơ cấu nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới bền vững; kiểm soát chuyển đổi mục đích sử dụng đất; phát triển các điểm dân cư nông thôn gắn với dịch vụ, du lịch sinh thái và bảo tồn bản sắc văn hóa, đặc biệt tại khu vực Tây Nguyên và vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Tổ chức công bố, công khai quy hoạch và cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định pháp luật, bảo đảm minh bạch, tạo điều kiện thu hút các thành

phần kinh tế tham gia thực hiện quy hoạch. Đồng thời hoàn thiện cơ sở dữ liệu quy hoạch vùng đồng bộ, kết nối với quy hoạch quốc gia và quy hoạch tỉnh, phục vụ phối hợp tổ chức thực hiện, quản lý, giám sát việc thực hiện quy hoạch.

- Kiện toàn tổ chức điều phối vùng phù hợp với phạm vi vùng, hình thành Hội đồng điều phối vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; Hội đồng điều phối vùng có nhiệm vụ tham mưu, đề xuất với Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách, kế hoạch triển khai thực hiện các chương trình, đề án, nhiệm vụ, dự án có quy mô vùng và có tính chất liên kết vùng theo thứ tự ưu tiên để phát triển bền vững vùng.

- Các bộ, cơ quan liên quan, các địa phương trong vùng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các chương trình, dự án được phân cấp theo quy định của pháp luật; hoàn thiện và vận hành hệ thống thông tin về các hoạt động hợp tác đầu tư (định hướng đầu tư, các chương trình, dự án liên kết kêu gọi đầu tư; số liệu về đầu tư nước ngoài, đầu tư từ các tỉnh, thành phố trong và ngoài vùng).

- Hoàn thiện và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu về quy hoạch, cơ sở dữ liệu về kinh tế, xã hội, môi trường phục vụ thúc đẩy phát triển và liên kết vùng.

- Thực hiện giám sát, đánh giá định kỳ việc thực hiện quy hoạch; kịp thời phát hiện vướng mắc, bất cập và đề xuất điều chỉnh phù hợp với thực tiễn phát triển và yêu cầu quản lý nhà nước. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương và nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật trong tổ chức thực hiện quy hoạch; kịp thời kiến nghị hoàn thiện cơ chế, chính sách, bảo đảm quy hoạch được thực hiện thống nhất, đồng bộ, hiệu lực, hiệu quả.

XII. HỆ THỐNG SƠ ĐỒ QUY HOẠCH

Danh mục sơ đồ Điều chỉnh Quy hoạch vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quy hoạch vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (điều chỉnh) là cơ sở để lập, điều chỉnh quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn trên địa bàn vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

a) Chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Điều chỉnh Quy hoạch vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật; lưu trữ, lưu giữ hồ sơ Điều chỉnh Quy hoạch vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định.

b) Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

c) Chủ trì, phối hợp các bộ, ngành, địa phương trong vùng xây dựng kế hoạch, chính sách, giải pháp và bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch vùng.

d) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương trong vùng theo dõi, đôn đốc, giám sát, đánh giá việc thực hiện các dự án quan trọng và mục tiêu của quy hoạch vùng.

đ) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương tổ chức các hoạt động xúc tiến, kêu gọi đầu tư đối với các dự án quan trọng của vùng; tuyên truyền, quảng bá nhằm thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước, các thành phần kinh tế tham gia thực hiện quy hoạch.

3. Trách nhiệm của các bộ, ngành liên quan

a) Tổ chức thực hiện quy hoạch thuộc lĩnh vực quản lý theo thẩm quyền.

b) Phối hợp với Bộ Tài chính nghiên cứu, xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách, giải pháp và bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch.

c) Chủ trì phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương có liên quan trong vùng đánh giá việc thực hiện quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch ngành trên địa bàn vùng theo chức năng quản lý.

d) Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc theo dõi, giám sát, đánh giá việc thực hiện các dự án quan trọng của vùng thuộc lĩnh vực quản lý nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng.

4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố

a) Rà soát nội dung quy hoạch tỉnh bảo đảm thống nhất với quy hoạch vùng được phê duyệt.

b) Phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư nhằm tuyên truyền, quảng bá, thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước và các thành phần kinh tế tham gia thực hiện quy hoạch.

c) Tổ chức giám sát, kiểm tra việc thực hiện các dự án đầu tư phát triển trên địa bàn theo chức năng, nhiệm vụ được phân công, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

d) Phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ trong quá trình đánh giá việc thực hiện quy hoạch vùng, các quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch ngành trên địa bàn vùng.

5. Sau khi các quy hoạch cấp quốc gia được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt, Bộ Tài chính có trách nhiệm rà soát nội dung Quy hoạch vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (điều chỉnh), nếu nội dung mâu thuẫn so với quy hoạch cao hơn thì tiến hành điều chỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.

Điều 3. Điều khoản thi hành

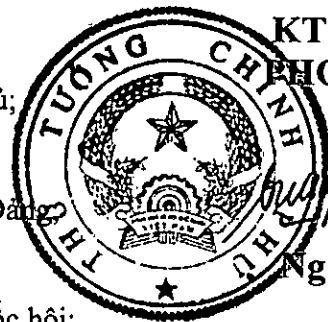
1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Các nội dung đã và đang thực hiện theo Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng Tây Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tiếp tục được triển khai thực hiện và cập nhật theo Quyết định này.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Bộ trưởng, Thủ trưởng các bộ, cơ quan ngang bộ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trong vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có liên quan; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: VT, CN (2). Tuan



**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Chí Dũng



Phụ lục
**DANH MỤC SƠ ĐỒ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 614/QĐ-TTg
ngày 04 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên sơ đồ, bản đồ	Tỷ lệ
1	Sơ đồ phương hướng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn	1:250.000
2	Sơ đồ phương hướng tổ chức không gian và phân vùng chức năng	1:250.000
3	Sơ đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội	1:250.000
4	Sơ đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật	1:250.000
5	Sơ đồ phương hướng sử dụng tài nguyên	1:250.000
6	Sơ đồ phương hướng bảo vệ môi trường	1:250.000
7	Sơ đồ phương hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu	1:250.000